

TRINH XUÂN DŨNG - NGUYỄN HỮU VIỆN

# Luật Kinh doanh du lịch



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. TRỊNH XUÂN DŨNG (Chủ biên)  
GS. NGUYỄN HỮU VIỆN

LUẬT KINH DOANH  
DU LỊCH  
(TÀI LIỆU THAM KHẢO)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2004

## MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời nói đầu</i>	9
<i>Chương I. SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN CỦA VIỆC QUẢN LÝ KINH DOANH DU LỊCH BẰNG PHÁP LUẬT</i>	11
<b>I. Tổng quan về du lịch</b>	11
1. Một số khái niệm về du lịch	11
2. Tình hình và xu thế phát triển du lịch	18
<b>II. Vai trò của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh du lịch</b>	22
<i>Chương II. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CHXHCN VIỆT NAM VỚI VIỆC QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH</i>	25
<b>I. Cơ quan Nhà nước và địa vị pháp lí của nó trong quản lí và kinh doanh du lịch</b>	25
1. Bộ máy Nhà nước và các cơ quan Nhà nước CHXHCN Việt Nam	25
1.1. Quốc hội	26
1.2. Chủ tịch nước	27
1.3. Chính phủ	28
1.4. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	29
1.5. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân	30
2. Tổng cục Du lịch – Cơ quan quản lí Nhà nước trong lĩnh vực Du lịch	31
	5

<b>II. Các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động quản lí và kinh doanh du lịch</b>	33
1. Đặc điểm chung của pháp luật và vai trò của nó trong quản lí kinh doanh du lịch	33
1.1. Quy phạm pháp luật	35
1.2. Văn bản quy phạm pháp luật	36
<b>III. Chủ thể của quan hệ pháp luật trong quản lí và kinh doanh du lịch</b>	43
1. Cá nhân – chủ thể của quan hệ pháp luật	43
2. Pháp nhân – chủ thể của quan hệ pháp luật	45
<b>IV. Hệ thống pháp luật</b>	46
1. Khái niệm	46
2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước ta	47
<b>V. Trách nhiệm pháp lí trong quản lí và kinh doanh du lịch</b>	51
1. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí	51
2. Trách nhiệm hành chính	52
3. Trách nhiệm hình sự	55
4. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	56
5. Trách nhiệm kỉ luật và trách nhiệm vật chất	62
<i>Chương III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM TRỰC TIẾP LIÊN QUAN TỚI HOẠT ĐỘNG DU LỊCH</i>	
<b>I. Các văn bản pháp luật của Nhà nước</b>	65
1. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992	66
2. Pháp lệnh xuất – nhập cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000	66
3. Luật Hàng không	67
4. Luật Hải quan	67
5. Luật Bảo vệ môi trường	68
6. Pháp lệnh về bảo vệ di tích danh thắng	68
<b>II. Các văn bản của Chính phủ</b>	68
1. Các văn bản liên quan tới ngành Du lịch	68

2. Các văn bản liên quan đến hoạt động du lịch	72
<b>III. Các văn bản của các Bộ và liên Bộ về hoạt động du lịch</b>	74
1. Các văn bản về nhập cảnh, xuất cảnh và quá cảnh	74
2. Các văn bản liên quan tới hoạt động kinh doanh lưu trú	75
3. Các văn bản liên quan tới hoạt động vận chuyển khách du lịch	76
4. Các văn bản quy định các dịch vụ khác trong hoạt động du lịch	77
<b>IV. Các văn bản quản lý hoạt động kinh doanh du lịch của Tổng cục Du lịch</b>	78
1. Các văn bản về quản lý lưu trú	78
2. Các văn bản quản lý hoạt động kinh doanh lữ hành	79
3. Các văn bản quản lý liên quan hướng dẫn viên du lịch	81
4. Các văn bản liên quan tới các doanh nghiệp du lịch	82
5. Pháp lệnh du lịch	83
<i>Chương IV. NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI</i> <b>QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH</b>	91
<b>I. Luật du lịch</b>	91
1. Luật du lịch của Nhật Bản	91
2. Luật du lịch của Indônêxia	95
3. Luật du lịch của Cộng hòa Pháp	100
<b>II. Luật đại lý du lịch</b>	102
1. Mục đích ban hành Luật	102
2. Xác định các hoạt động của đại lý du lịch	103
3. Đăng kí kinh doanh	103
4. Tiến kí quỹ bảo hiểm kinh doanh	104
5. Người giám sát các dịch vụ du lịch	104
6. Tiến công dịch vụ	104
7. Thể thức chung về hợp đồng du lịch	104
8. Quảng cáo các chương trình du lịch	105

9. Vấn đề Hiệp hội các đại lý du lịch	105
10. Điều khoản cuối cùng của Luật	106
<b>III. Luật kinh doanh khách sạn</b>	106
1. Mục đích của Luật	106
2. Thuật ngữ kinh doanh khách sạn	107
3. Điều kiện để kinh doanh khách sạn	107
<b>IV. Luật hướng dẫn viên du lịch</b>	112
1. Mục đích của việc ban hành luật hướng dẫn viên du lịch	113
2. Quy định về nghề hướng dẫn viên du lịch	113
3. Giấy phép hướng dẫn viên du lịch	113
4. Những người thuộc các diện không được cấp giấy hành nghề	114
5. Nội dung của kiểm tra kiến thức	114
6. Tổ chức kì thi kiểm tra	115
7. Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	115
8. Nghĩa vụ của hướng dẫn viên du lịch	115
9. Thu thẻ hoặc hủy thẻ hướng dẫn viên du lịch	116
10. Những điều khoản quy định về xử phạt	116
<i>Tài liệu tham khảo</i>	117
<i>Phụ lục: Pháp lệnh du lịch</i>	118

## LỜI NÓI ĐẦU

Ngành Du lịch được đánh giá như một ngành có tiềm năng to lớn về kinh tế. Theo dự báo của Liên hiệp quốc, ngành Du lịch trong tương lai sẽ thu được lợi nhuận lớn hơn một số ngành khác như: sắt thép, sản xuất xe hơi và công nghiệp dầu khí v.v...

Du lịch đem lại lợi ích cho mọi người: từ khách du lịch, người kinh doanh du lịch, người lao động trong ngành Du lịch và các ngành liên quan đến các địa phương, đất nước, nhưng nếu phát triển du lịch không có kế hoạch, không có sự quản lí một cách hợp lí thì sẽ có tác động tiêu cực nghiêm trọng đến các mặt kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường, đến cộng đồng địa phương và đất nước. Vì muốn phát triển du lịch lâu dài và bền vững thì phải đảm bảo gìn giữ được các nguồn tài nguyên, môi trường thiên nhiên và các giá trị nhân văn, các nền văn hóa phải được bảo tồn, phát triển. Mặt khác, các hoạt động du lịch phải hòa nhập được các hoạt động của địa phương và đem lại lợi ích thực sự cho cộng đồng địa phương.

Tất cả những vấn đề trên đòi hỏi phải có cơ chế luật pháp điều chỉnh các chủ thể tham gia vào quá trình du lịch với mục tiêu đảm bảo sự phát triển du lịch bền vững. Chính vì vậy, các nước phát triển du lịch đã không ngừng xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách và luật pháp với mục tiêu phát triển du lịch bền vững.

Nhờ chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, trong những năm gần đây số lượng khách du lịch trong nước và khách du lịch nước ngoài không ngừng tăng. Số lượng các đơn vị kinh doanh du lịch thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động kinh doanh ngày càng phát triển. Đóng góp của ngành Du lịch vào ngân sách Nhà nước và thu nhập của xã hội ngày càng lớn. Nhưng do các văn bản pháp điều chỉnh các hoạt động du lịch còn quá ít và chưa đồng bộ nên trong quá trình phát triển không tránh khỏi những thiếu sót. Tuy nhiên, cũng phải khẳng định

đây là một vấn đề mới mẻ không chỉ đối với ngành Du lịch mà của cả xã hội. Điều này đòi hỏi sự nghiên cứu công phu, nghiêm túc không chỉ của các nhà hoạch định chính sách mà của cả các nhà khoa học trong lĩnh vực du lịch và luật pháp nhằm xây dựng hệ thống luật pháp về du lịch, thực hiện tốt kết luận của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng: “Tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước và sớm ban hành Pháp lệnh du lịch” nhằm “khai thác tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh về du lịch của đất nước, nâng cao ý thức phát triển du lịch phù hợp với truyền thống văn hóa của dân tộc và văn minh quốc tế”. (Trích Thông báo của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trong tình hình mới, số 179. TB/TƯ ngày 11/11/1998).

Xuất phát từ nhu cầu thực tế trên, theo yêu cầu của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, chúng tôi soạn thảo cuốn **Luật kinh doanh du lịch** sử dụng cho nghiên cứu sinh chuyên ngành Du lịch với mục tiêu:

- Trang bị cho nghiên cứu viên những kiến thức cơ bản để nghiên cứu, xây dựng, triển khai các văn bản luật pháp của Nhà nước liên quan hoặc trực tiếp liên quan đến hoạt động du lịch.

- Cung cấp cho nghiên cứu viên những kiến thức cơ bản liên quan tới hoạt động du lịch đã được Nhà nước CHXHCN Việt Nam pháp quy hóa bằng các văn bản luật pháp.

- Cung cấp những tư liệu về luật pháp quản lý hoạt động du lịch của khu vực và quốc tế.

Cuốn sách do TS Trịnh Xuân Dũng biên soạn các chương I, II và IV; GS Nguyễn Hữu Viện biên soạn chương III. Cuốn sách được biên soạn lần đầu tiên nên chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót.

Xin chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến của bạn đọc giúp các tác giả sửa chữa, bổ sung để cuốn sách có thể hoàn thiện hơn trong thời gian tới.

NHÓM TÁC GIẢ



## *Chương I*

# SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN CỦA VIỆC QUẢN LÝ KINH DOANH DU LỊCH BẰNG PHÁP LUẬT

## I. TỔNG QUAN VỀ DU LỊCH

### *1. Một số khái niệm về du lịch*

Ngày nay du lịch đã trở thành một hiện tượng kinh tế - xã hội chủ yếu của nhiều nước trên thế giới, nhưng nhận thức về những khái niệm trong du lịch còn có những quan điểm khác nhau. Nếu nói đến lịch sử phát triển của du lịch thì có thể nói, du lịch đã xuất hiện từ thời xa xưa dưới hình thức các cuộc hành hương theo mục đích tôn giáo, các cuộc hành trình đến các khu nước khoáng để chữa bệnh, những cuộc dạo chơi dưới ánh trăng hoặc trên sông, trên hồ, trên biển, những cuộc đi săn và những chuyến leo núi v.v... Đến năm 1800, du lịch chỉ được coi như một hiện tượng trong xã hội mang tính tự phát, và khái niệm “khách du lịch” (*tourist*) cũng được sử dụng trong thời kì này.

Để phục vụ những người hành hương có nhu cầu lưu trú (ở trọ), cộng đồng dân cư tại các điểm khách thường đến thăm đã xây dựng các cơ sở phục vụ khách ở trọ. Chủ nhà phục vụ khách các nhu cầu cần thiết như: nơi ở, chỗ nghỉ và các món ăn, khách khi ra đi thường kỉ niệm lại chủ nhà những món quà tương đương với công phục vụ của chủ nhà. Đây chính là mầm mống của hoạt động kinh doanh khách sạn. Để giữ uy tín và danh tiếng của cộng đồng đối với

khách, chính quyền nơi khách đến đã có những quy định cho chủ nhà về việc đảm bảo an ninh, an toàn cho khách như: trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc bảo vệ an toàn cho khách về người và đồ vật, ghi chép danh sách khách nghỉ tại cơ sở, nghiêm cấm việc tổ chức các dịch vụ trái với thuần phong mỹ tục và truyền thống của cộng đồng v.v... Những quy định này ngày nay vẫn còn được áp dụng và trở thành luật kinh doanh khách sạn.

Du lịch phát triển do sự phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là chính sách xã hội cho phép người lao động được nghỉ phép hàng năm nhưng vẫn được hưởng lương cho mọi tầng lớp dân cư của các nước công nghiệp phát triển từ những năm 1930 đã tạo điều kiện cho mọi tầng lớp dân cư tham gia vào quá trình du lịch. Tuyên bố Manila năm 1980 đã khẳng định: “Ở ngưỡng cửa của thế kỉ XXI và trong triển vọng của những vấn đề đặt ra cho nhân loại, hình như sự hợp thời và sự cần thiết phải phân tích sự kiện du lịch, chủ yếu theo sự chuyển biến của quy mô của nó từ khi mà người lao động được hưởng quyền nghỉ có lương, từ đó du lịch từ chỗ thú vui của lớp người thượng lưu chuyển sang bình diện rộng hơn của đời sống xã hội và kinh tế.”

Nhà nghiên cứu chuyên về du lịch nổi tiếng thế giới, tiến sĩ Berkener đã viết: “Đối với du lịch, có bao nhiêu tác giả nghiên cứu thì có bấy nhiêu định nghĩa”. Nguyên nhân cơ bản là do cách nhìn nhận khác nhau đối với hiện tượng du lịch.

Về mặt xã hội, du lịch được xem như một hình thức nghỉ ngơi tích cực của con người. Theo quan điểm này, du lịch là một hiện tượng khách quan trong đời sống xã hội của con người. Với quỹ thời gian trong 24 giờ một ngày, trung

bình một người làm việc 8 giờ, nghỉ ngơi 8 giờ và ngủ 8 giờ. Như vậy, thời gian làm việc 1 tuần từ 35 giờ – 48 giờ. Ngoài ra là các ngày lễ tết và nghỉ phép. Do đó du lịch được coi như một phương tiện để phục vụ sự nghỉ ngơi tích cực của con người nhằm phục hồi sức khỏe.

Về mặt văn hóa, du lịch được coi như một hiện tượng nhân văn vì nó thể hiện ở ý thức qua trung gian của các giác quan. Tục ngữ Việt Nam có câu: “Đi một ngày đàng, học một sàng khôn”. Nhiều người còn cho rằng du lịch là một thú vui của một số người nhất định. Mặt khác, cốt lõi của các chương trình du lịch chính là các tài nguyên thiên nhiên và nhân văn. Trong Điều 1 của Pháp lệnh du lịch đã khẳng định: “Nhà nước Việt Nam xác định du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp quan trọng, mang nội dung văn hóa sâu sắc” và trong Pháp lệnh du lịch đã định nghĩa: “Du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thỏa mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định.”

Luật du lịch của Nhật Bản khẳng định: “Du lịch tương trưng cho hòa bình và ổn định quốc tế của dân tộc. Sự phát triển du lịch là lí tưởng thiêng liêng của mọi người dân mong muốn hòa bình vĩnh viễn và sự hiểu biết lẫn nhau trong cộng đồng quốc tế, hưởng một cuộc sống lành mạnh và văn hóa.”

Xét về mặt kinh tế, du lịch góp phần phát triển nền kinh tế của đất nước thông qua việc thực hiện “xuất khẩu tại chỗ”, thu vào ngoại tệ, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, thực hiện việc tái phân chia nguồn thu nhập giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng trong nước, tạo ra nhiều công việc làm cho dân cư, nâng cao đời sống nhân dân, điều chỉnh

sự chênh lệch giữa các vùng trong nước về kinh tế và xã hội.

Xét về mặt kinh doanh, hoạt động kinh doanh du lịch chủ yếu là dịch vụ và một phần là hàng hóa nhằm trợ giúp cho con người trong quá trình đi tham quan du lịch. Đó là những dịch vụ tổ chức các chương trình du lịch, dịch vụ hướng dẫn, dịch vụ vận chuyển khách bằng các phương tiện khác nhau, dịch vụ làm các thủ tục liên quan tới quá trình du lịch, dịch vụ cho thuê chỗ trọ, dịch vụ phục vụ ăn uống v.v... Chính vì vậy, trong bảng phân ngành nền kinh tế quốc dân, du lịch đã được xếp là một trong những ngành dịch vụ.

Khi đã nói tới ngành, người ta thường liên tưởng đến sự tập hợp của các nghề với những kỹ năng nghề nghiệp nhất định. Trong Pháp lệnh du lịch (Điều 25) có xác định 4 nghề cơ bản, đó là: “kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; kinh doanh vận chuyển khách du lịch; kinh doanh các dịch vụ du lịch khác.” Trong thực tế cũng như theo kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển du lịch, người ta thường tách du lịch ra thành 2 ngành khác nhau là: ngành lữ hành trong đó có nghề đại lý du lịch và nghề hướng dẫn viên; ngành khách sạn trong đó có nghề lễ tân, nghề phục vụ buồng, nghề phục vụ bàn, nghề chế biến món ăn và nghề pha chế đồ uống. Căn cứ vào sự phân chia ngành nghề này mà các nước có những quy định cụ thể bằng luật pháp.

Khi nghiên cứu hoạt động du lịch, người ta thường nghiên cứu đối tượng kinh doanh và phục vụ của hoạt động này đó là khách du lịch. Điều này không chỉ liên quan tới chiến lược kinh doanh, các chính sách, chế độ đối với khách du lịch mà cần tìm hiểu những đặc tính nhu cầu của đối tượng với mục tiêu thỏa mãn đầy đủ nhất nhu cầu của họ để

thu được hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội cao. Một nhà kinh tế học người Áo đưa ra định nghĩa: “Khách du lịch phải là người giàu có, hành trình và lưu trú ở bên ngoài nơi ở thường xuyên của mình để thỏa mãn những nhu cầu cao cấp, trong thời gian hành trình và lưu trú đó không có mục đích kiếm tiền”. Những nhà kinh tế Anh khẳng định: “để có thể được công nhận là khách du lịch thì người đó phải có 2 điều kiện: thứ nhất là phải ở xa nơi cư trú, thứ hai là tại nơi cư trú phải tiêu số tiền họ tiết kiệm được cho nhu cầu cao cấp của mình”, và từ đó định nghĩa: “khách du lịch là những người đi ra nước ngoài với mục đích khác nhau, họ khác hẳn với người dân sở tại và thương gia là họ tiêu số tiền mà họ tiết kiệm được”. Dựa trên định nghĩa này, P. Osepov đưa ra các câu hỏi: “Một thương gia của một công ty ra nước ngoài khảo sát thị trường hoặc kí kết hợp đồng mua bán, chẳng nhẽ ông ta không sử dụng các dịch vụ vận chuyển để ra nước ngoài, ở nước ngoài chẳng nhẽ ông ta không ngủ tại khách sạn, không ăn tại nhà hàng, trong thời gian rỗi chẳng nhẽ không đi tham quan các danh lam thắng cảnh, không tham gia vào các dịch vụ giải trí v.v... tại sao không gọi ông ta là khách du lịch?”.

Tháng 9/1968 Hội nghị của Tổ chức du lịch quốc tế họp tại Rôma (Italia) đã chính thức xác định phạm trù khách du lịch là “Bất cứ ai ngủ một đêm tại nơi không phải nhà của mình và mục đích chính của cuộc hành trình không nhằm kiếm tiền đều được coi là khách du lịch”. Văn bản của hội nghị này cũng xác định khách du lịch quốc tế là:

- Những người hành trình ra nước ngoài để thực hiện mục đích thăm viếng người thân, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, tham quan v.v...

- Những người hành trình ra nước ngoài để tham gia

vào các hội nghị, hội thảo quốc tế, thể thao, ngoại giao v.v...

- Những người hành trình để thực hiện công vụ (bao gồm cả việc thăm dò thị trường, kí kết hợp đồng mua, bán v.v...)

- Những người đi trên tàu biển vượt đại dương.

Không công nhận là khách du lịch quốc tế đối với những người:

- Lưu trú ở nước ngoài trên 1 năm;

- Đi nước ngoài để thực hiện các hợp đồng làm việc hoặc tìm nơi cư trú;

- Những người sống ở biên giới nước này sang làm việc, buôn bán hoặc tham quan nước bên cạnh.

Nhìn chung, việc tìm ra định nghĩa hoàn chỉnh cho du lịch gặp nhiều khó khăn vì những lí do sau:

*Thứ nhất*, du lịch thường được hiểu là cuộc hành trình và lưu trú của con người bên ngoài nơi cư trú để nghỉ dưỡng, tham quan, chữa bệnh thỏa mãn nhu cầu về phục hồi sức khỏe, tìm hiểu văn hóa, nghệ thuật, lịch sử và giao lưu tình cảm v.v... Ngày nay, do du lịch từ chỗ là thú vui của tầng lớp thượng lưu đã trở thành phổ biến cho mọi tầng lớp dân cư, hơn nữa, cùng với việc ứng dụng những thành tựu của khoa học kĩ thuật vào mọi mặt của đời sống xã hội, năng suất lao động của sản xuất ngày càng tăng, thời gian rỗi ngày càng nhiều, các phương tiện vận chuyển ngày càng được hoàn thiện có thể cho phép chuyên chở con người tới mọi điểm trên trái đất, do vậy du lịch đã trở thành một hiện tượng kinh tế - xã hội phổ biến và được quốc tế hóa.

*Thứ hai*, bắt nguồn từ sự phong phú và đa dạng về mục đích của các cuộc hành trình, có người đi du lịch để phục hồi

sức khỏe, nâng cao nhận thức về thế giới xung quanh, có người đi thăm người thân, đi công vụ kết hợp với tham quan, chính vì vậy việc phân định các cuộc hành trình du lịch mang tính chất thuần túy gặp nhiều khó khăn.

*Thứ ba*, các cơ sở kinh doanh du lịch không chỉ phục vụ thuần túy khách du lịch mà còn được đa dạng hóa hoạt động với mục tiêu tận dụng triệt để mọi cơ hội để kinh doanh đạt hiệu quả cao, vì thế rất khó phân định rạch ròi các cơ sở kinh doanh du lịch thuần túy và các cơ sở kinh doanh tổng hợp.

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, năm 1991 Tổ chức Du lịch quốc tế (WTO) họp hội nghị tại Ottawa (Canada) để bàn về các chỉ tiêu thống kê du lịch trong đó đề cập tới các định nghĩa về khách du lịch. Theo kết luận của hội nghị, có hai phạm trù được đề cập tới đó là khách tham quan và khách du lịch. Khách tham quan là những người hành trình với mục đích tham quan nhưng không ngủ tại cơ sở đến tham quan, còn khách du lịch là những người hành trình với mục đích tham quan, nhưng phải nghỉ lại ít nhất 1 đêm tại cơ sở tham quan. Pháp lệnh du lịch định nghĩa: “khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến.”

Pháp lệnh du lịch của nước CHXHCN Việt Nam đã định nghĩa những khái niệm cơ bản sau trong hoạt động du lịch:

- “Du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thỏa mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định.

- Kinh doanh du lịch là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình hoạt động du lịch hoặc thực hiện dịch vụ du lịch trên thị trường ~~nhằm mục đích~~ sinh lợi” (Điều 10).

## *2. Tình hình và xu thế phát triển du lịch*

Du lịch chỉ có thể phát triển trong những điều kiện nhất định: điều kiện chính trị hòa bình và ổn định; đời sống kinh tế - xã hội phát triển; hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội tốt; hệ thống và cơ chế quản lý Nhà nước về du lịch năng động; cơ sở vật chất kỹ thuật được cải thiện và nhân viên ngành du lịch có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao.

Mặt khác, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật không chỉ tác động đến các lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội mà còn là động lực phát triển du lịch. Việc cải tiến và hoàn thiện các phương tiện vận chuyển (máy bay, tàu biển, tàu thủy, xe lửa, ô tô...) đã tạo ra khả năng để chuyên chở con người đến những vùng đất xa xôi, hẻo lánh nhất của trái đất với thời gian ngắn nhất và kéo dài thời gian lưu trú tại điểm du lịch. Sự phát triển kinh tế làm tăng nguồn thu nhập cho mọi tầng lớp dân cư, tạo ra nhiều thời gian nghỉ dưỡng để phục hồi sức lao động và tạo điều kiện cho mọi người tham gia vào quá trình du lịch. Ngày nay, du lịch được coi như hộ chiếu của hòa bình và hữu nghị.

Chính những điều kiện đó đã thúc đẩy sự phát triển du lịch nhanh chóng kể từ sau Đại chiến thế giới thứ II đến nay. Nếu như năm 1950, trên thế giới có 25 triệu lượt khách đi du lịch quốc tế, thì năm 1998 đã tăng lên 625 triệu lượt người. Hiện nay, ở những nước có nền kinh tế phát triển, du lịch được coi là tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng và tiêu chuẩn cuộc sống của người dân. Những người có số lượt đi du lịch nước ngoài nhiều trong một năm được đánh giá là giàu có không chỉ về vật chất mà cả về trí tuệ. Trong dân gian đã có câu "Đi một ngày đàng học một sàng khôn" là vậy. Thu nhập ngoại tệ từ du lịch quốc tế cũng không ngừng tăng, nếu như



năm 1950 thu nhập ngoại tệ từ du lịch quốc tế là 2,1 tỉ USD thì năm 1998 đã đạt tới 444,7 tỉ USD. Nhiều nước trên thế giới đã coi du lịch là một ngành kinh tế mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm thu hút nguồn ngoại tệ lớn và thực hiện xuất khẩu tại chỗ. Bên cạnh việc phát triển du lịch quốc tế, các nước không ngừng đẩy mạnh việc phát triển du lịch nội địa. Các nhà kinh tế đã chứng minh rằng, nếu thu nhập quốc dân tính trên đầu người tăng lên 1% thì nhu cầu về tham quan du lịch và nghỉ dưỡng tăng lên 1%. Nếu xét về tỉ lệ, số người đi du lịch ra nước ngoài là 1 thì người đi du lịch trong nước là 6. Xét về mặt kinh tế, phát triển du lịch nội địa thực hiện việc tái phân chia nguồn thu nhập giữa các địa phương trong nước và giữa các tầng lớp dân cư. Về mặt giáo dục, du lịch nội địa chính là phương tiện giáo dục truyền thống dân tộc, lòng yêu nước và tinh tự hào với những thành tựu kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội của đất nước.

Ngành du lịch Việt Nam được thành lập theo Nghị định số 26/CP ngày 9/7/1960 của Thủ tướng Chính phủ với chức năng tổ chức đón tiếp và phục vụ khách nước ngoài tới tham quan du lịch, đồng thời đón tiếp và phục vụ khách của Đảng và Nhà nước. Do điều kiện khách quan và chủ quan: đất nước vừa trải qua chiến tranh, nền kinh tế còn thấp kém, cơ chế quản lý còn mang nặng tính hành chính và bao cấp nên du lịch chưa có điều kiện phát triển.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, từ năm 1990 trở lại đây, ngành du lịch Việt Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ. Lượng khách du lịch quốc tế từ 25.000 lượt người năm 1990 tăng lên 1,7 triệu lượt người năm 1998. Mức tăng trưởng hàng năm đạt 30%. Lượng khách du lịch

nội địa từ 1 triệu năm 1990 đã tăng lên 9,8 triệu năm 1998. Cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành du lịch cũng không ngừng tăng: năm 1991 cả nước có 383 khách sạn với gần 20.000 buồng, đến năm 1999 đã có trên 3.000 khách sạn với 56.000 buồng, trong đó có 28.000 buồng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách quốc tế; có 313 khách sạn được xếp hạng từ 1 sao đến 5 sao. Một số khu du lịch khu vui chơi giải trí ở thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Hà Nội, Nha Trang, Đà Nẵng v.v... tuy chưa đạt được tầm cỡ như các khu du lịch ở nước ngoài nhưng cũng đã thu hút mỗi năm hàng triệu lượt khách, đáp ứng nhu cầu tham quan, giải trí của khách du lịch trong và ngoài nước.

Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực du lịch trên đã phát triển: hiện có 156 dự án liên doanh với nước ngoài đang triển khai và hoạt động, trong đó có 102 khách sạn, 12 sân golf, 10 câu lạc bộ văn hóa thể thao, giải trí với tổng số vốn đăng kí trên 4,82 tỉ USD được phân bố ở 23 tỉnh, thành phố.

Về phương tiện vận chuyển, Hàng không Việt Nam đã mở nhiều tuyến bay trong nước và nước ngoài và có trên 20 hãng hàng không nước ngoài có chuyến bay tới Việt Nam. Đường sắt Việt Nam không ngừng đổi mới phương tiện và phong cách phục vụ khách. Du lịch bằng đường biển từng bước phát triển. Năm 1998, ngành du lịch đã đón được trên 17 vạn khách du lịch quốc tế vào Việt Nam qua các cảng lớn như Hạ Long, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh. Phương tiện vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy phục vụ khách tham quan du lịch tăng nhanh, hiện có khoảng trên 6.000 xe và tàu thuyền vận chuyển khách tham quan.

Hệ thống kinh doanh du lịch thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển nhanh về số lượng. Hiện đã có 850 doanh nghiệp chuyên kinh doanh du lịch, trong đó 276 doanh nghiệp Nhà nước, 460 công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty tư nhân và 114 doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài. Có 90 doanh nghiệp hoạt động lữ hành quốc tế. Bên cạnh đó còn có hàng nghìn doanh nghiệp thuộc các Bộ, ngành, đơn thể và các hộ tư nhân kết hợp kinh doanh khách sạn, vận chuyển và vui chơi giải trí.

Lực lượng lao động trực tiếp trong ngành du lịch không ngừng tăng lên. Nếu năm 1992 ngành có 35.354 lao động thì năm 1998 có trên 160 ngàn người, chưa kể có hàng vạn lao động gián tiếp phục vụ du lịch.

Công tác quản lý Nhà nước của ngành du lịch từng bước được tăng cường. Về hệ thống tổ chức, đã có mạng lưới từ trung ương đến địa phương để quản lý chuyên ngành. Ban chỉ đạo Nhà nước về Du lịch là cơ quan cao nhất giải quyết các vấn đề liên ngành liên quan tới hoạt động du lịch. Tổng cục Du lịch là cơ quan quản lý nhà nước về công tác du lịch trực thuộc Chính phủ. Các địa phương có các sở Du lịch và sở Thương mại – Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn lãnh thổ của mình. Bên cạnh hệ thống tổ chức đòi hỏi phải có bộ luật và các văn bản pháp quy nhằm tạo hành lang và môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh phát triển nhưng đồng thời cũng ngăn chặn kịp thời những biểu hiện kinh doanh du lịch không đúng hướng. Luật và các văn bản pháp quy về du lịch là sự cần thiết khách quan của việc kinh doanh du lịch.

## II. VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 8 đã khẳng định “phát triển nhanh du lịch, dịch vụ... từng bước đưa nước ta trở thành một trung tâm thương mại – dịch vụ có tầm cỡ trong khu vực” và Nghị quyết 45/CP của Chính phủ khẳng định “làm cho ngành du lịch nước ta sớm đuổi kịp ngành du lịch của các nước phát triển trong vùng và trên thế giới, đưa du lịch nước ta trở thành một ngành kinh tế quan trọng”. Để thể chế hóa các mục tiêu của Đảng và Nhà nước, ngày 20/2/1999 Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Lệnh số 02 L/CTN công bố Pháp lệnh Du lịch. Pháp lệnh này là văn bản pháp luật quan trọng của Nhà nước trong lĩnh vực du lịch nhằm “điều chỉnh các hoạt động du lịch; xác định quyền và nghĩa vụ của khách du lịch, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch tại nước CHXHCN Việt Nam” (Điều 2).

1. Hoạt động du lịch liên quan trực tiếp đến con người (khách du lịch). Con người ở đây có quốc tịch, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, trình độ nhận thức, mang phong tục tập quán, nếp sống, thói quen tiêu dùng khác nhau. Trong quá trình đi du lịch, những lợi ích chính đáng và hợp pháp của họ cần phải được bảo vệ. “Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch” (Điều 4). Bên cạnh đó cũng đòi hỏi khách du lịch phải “tôn trọng và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, môi trường, di tích lịch sử, di tích cách mạng, di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc và trật tự, an toàn xã hội ở nơi đến du lịch” (Điều 22). Không nên vì lợi ích thuần túy chiều lòng khách mà làm ảnh hưởng tới an ninh quốc gia, trật tự, an

toàn xã hội, môi trường sinh thái cũng như bản sắc dân tộc.

2. Hoạt động kinh doanh du lịch chủ yếu là kinh doanh dịch vụ phục vụ khách du lịch. Một trong những yếu tố cơ bản và quan trọng của kinh doanh dịch vụ là uy tín, chất lượng và danh tiếng, tạo được hình ảnh tốt đẹp trong tâm trí của khách. “Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch” nhưng cũng “nghiêm cấm mọi hoạt động du lịch làm ảnh hưởng xấu đến môi trường, bản sắc văn hóa và thuần phong mỹ tục của dân tộc, làm phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.” (Điều 8). Việc chấp hành luật pháp trong hoạt động kinh doanh không những đem lại uy tín cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch mà còn mang lại cả danh tiếng cho dân tộc và đất nước.

3. Hoạt động kinh doanh du lịch là một hoạt động có tính liên ngành, liên vùng đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ giữa các ngành, các cấp thông qua các văn bản pháp quy. Có thể thấy, để cho khách du lịch quốc tế vào du lịch nước ta một cách thuận lợi, dễ dàng, ngoài sự cố gắng tuyên truyền nhằm thu hút khách của ngành du lịch, thì đòi hỏi các ngành như: Ngoại giao, Công an, Hải quan, Giao thông vận tải v.v... phải có những chính sách và quy định thông thoáng. Muốn giữ gìn được môi trường tự nhiên và xã hội của các điểm tham quan du lịch, đồng thời đảm bảo cho khách tham quan thưởng thức được cái đẹp, cái hay thì các cấp, các ngành và nhân dân địa phương phải sử dụng các văn bản pháp luật và những hương ước, lệ làng để quản lí. Xuất phát từ đặc điểm trên, “Nhà nước thống nhất quản lí hoạt động du lịch” và “cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội -

nghe nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm thi hành pháp luật về du lịch và tham gia phát triển du lịch. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền vận động nhân dân tham gia phát triển du lịch, giữ gìn và bảo vệ tài nguyên du lịch; giám sát thi hành pháp luật về du lịch”. (Điều 9)

4. Trong hoạt động kinh doanh du lịch, không chỉ các tổ chức và cá nhân kinh doanh du lịch cung cấp dịch vụ cho khách hàng mà còn nhiều tổ chức và cá nhân khác cũng tham gia vào việc này. Chính vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho khách du lịch, đảm bảo danh tiếng và uy tín của đất nước, đòi hỏi phải có luật quy định đối với các hoạt động kinh doanh du lịch phục vụ khách du lịch và mọi tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình phục vụ khách du lịch phải chấp hành nghiêm túc.

## *Chương II*

### NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT CHXHCN VIỆT NAM VỚI VIỆC QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH

“Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, là một trong những lĩnh vực kinh doanh đem lại hiệu quả cao cho nền kinh tế quốc dân. Do đó, “phát triển du lịch là một hướng chiến lược quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Hoạt động du lịch phải đồng thời đạt hiệu quả cao trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội”.<sup>(1)</sup>

Trên quan điểm đó, Đảng và Nhà nước ta coi việc quản lý Nhà nước thông qua pháp luật đối với các hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch là một tất yếu khách quan, là một trong những lĩnh vực quản lý mà bộ máy Nhà nước phải quan tâm thực hiện.

#### I. CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NÓ TRONG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH

##### *I. Bộ máy Nhà nước và các cơ quan Nhà nước CHXHCN Việt Nam*

Nhà nước CHXHCN Việt Nam là nhà nước kiểu mới, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là “Nhà nước của nhân dân,

---

<sup>(1)</sup> Chỉ thị số 46 - CT/TU ngày 14/10/1994 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về lãnh đạo đổi mới và phát triển du lịch trong tình hình mới.

do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức” (*Hiến pháp 1992, Điều 2*). Bản chất của Nhà nước được thể hiện ở các thuộc tính Nhà nước, ở chức năng đối nội và đối ngoại của Nhà nước và cả ở việc tổ chức bộ máy Nhà nước.

Bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam bao gồm một hệ thống cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc thống nhất tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

Theo Hiến pháp 1992, cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà nước của Nhà nước CHXHCN Việt Nam bao gồm: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

### *1.1. Quốc hội*

“Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam” (*Hiến pháp 1992 - Điều 83*). Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam. Quốc hội thống nhất tập trung quyền lực Nhà nước: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, đồng thời có sự phân công phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lực đó. Thẩm quyền của Quốc hội được quy định cụ thể trong Hiến pháp (*Điều 84*) và có thể phân thành ba nhóm:

- Quyền lập hiến và lập pháp;
- Quyền quyết định những công việc quan trọng nhất của Nhà nước;



- Quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Cơ cấu tổ chức của Quốc hội bao gồm:

- Kỳ họp Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu của Quốc hội, nơi biểu hiện trực tiếp và tập trung nhất quyền lực Nhà nước, nơi biểu hiện trí tuệ tập thể của đại biểu Quốc hội. Quốc hội mỗi năm họp hai kì.

- Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, bao gồm Chủ tịch Quốc hội, các Phó chủ tịch Quốc hội và các ủy viên. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội được quy định trong Hiến pháp (*Điều 91*).

- Chủ tịch Quốc hội là người đứng đầu Quốc hội, có những nhiệm vụ và quyền hạn quy định trong Hiến pháp 1992 (*Điều 92*). Chủ tịch Quốc hội đồng thời là người lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Hội đồng dân tộc bao gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên, có thẩm quyền nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội những vấn đề về dân tộc (*Hiến pháp 1992, Điều 94*).

- Các Ủy ban của Quốc hội có thẩm quyền kiến nghị với Quốc hội những vấn đề chuyên môn thuộc phạm vi hoạt động của Ủy ban (Quốc hội nước ta hiện nay có bảy Ủy ban).

- Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và đại diện cho nhân dân cả nước.

### *1.2. Chủ tịch nước*

“Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại” (*Hiến pháp 1992, Điều 101*). Chủ tịch nước do Quốc

hội bầu trong số đại biểu Quốc hội. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước được quy định trong Điều 103 Hiến pháp 1992.

Chủ tịch nước đề nghị Quốc hội phê chuẩn danh sách thành viên của Hội đồng quốc phòng và an ninh, gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên, với nhiệm vụ động viên mọi lực lượng và khả năng của toàn dân để bảo vệ Tổ quốc. Trong trường hợp có chiến tranh, Quốc hội có thể giao cho Hội đồng quốc phòng và an ninh những thẩm quyền đặc biệt.

### 1.3. Chính phủ

“Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (*Hiến pháp 1992, Điều 109*).

Là cơ quan chấp hành của Quốc hội, Chính phủ do Quốc hội thành lập có nhiệm vụ tổ chức thực hiện Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội. Là cơ quan đứng đầu hệ thống hành chính của Nhà nước, Chính phủ có nhiệm vụ quản lý điều hành toàn bộ mọi mặt đời sống của đất nước. Thẩm quyền của Chính phủ được quy định trong Hiến pháp (*Hiến pháp 1992, Điều 112*).

Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước. Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, là người đứng đầu một ngành, một lĩnh vực quản

lí, chịu trách nhiệm quản lí Nhà nước về ngành, lĩnh vực mình phụ trách trong cả nước. Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ ngoài việc cùng Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, còn chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực mình phụ trách. Nhiệm kì của Chính phủ theo nhiệm kì của Quốc hội.

Bộ, cơ quan ngang Bộ là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lí Nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trên phạm vi cả nước. Một số cơ quan thuộc Chính phủ cũng có chức năng quản lí Nhà nước về một ngành hoặc lĩnh vực công tác trên phạm vi cả nước và có một số thẩm quyền như Bộ, cơ quan ngang Bộ.

#### *1.4. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân*

“Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan Nhà nước cấp trên” (*Hiến pháp 1992, Điều 119*). Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân bao gồm ba nội dung chủ yếu:

- Quyết định các chủ trương, biện pháp quan trọng để xây dựng và phát triển địa phương.

- Bảo đảm thực hiện các quy định của cơ quan Nhà nước cấp trên.

- Giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước cùng cấp, giám sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức khác và của công dân ở địa phương.

Hội đồng nhân dân được tổ chức theo đơn vị hành chính: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận,

thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn v.v...

“Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân” (*Hiến pháp 1992, Điều 123*). Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân được quy định trong luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Ủy ban nhân dân gồm các Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên. Trừ Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

#### *1.5. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân*

“Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân.” (*Hiến pháp 1992, Điều 126*).

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của Nhà nước ta. Tòa án xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động, hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật. Hệ thống tòa án gồm có:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Các Tòa án quân sự;
- Các Tòa án khác.

Trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Viện kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, thực hành quyền công tố theo quy định của pháp luật. Hệ thống Viện kiểm sát gồm có:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Các Viện kiểm sát quân sự.

## ***2. Tổng cục Du lịch – cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực du lịch***

Tất cả các cơ quan Nhà nước trong bộ máy Nhà nước ta - cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính, cơ quan xét xử, cơ quan kiểm soát đều có vai trò to lớn đối với hoạt động quản lý kinh tế và kinh doanh. Mỗi cơ quan tác động vào nền kinh tế theo những phương thức khác nhau, phù hợp với vị trí, chức năng của nó trong bộ máy Nhà nước. Tuy nhiên khi nói đến cơ quan quản lý Nhà nước đối với một ngành, một lĩnh vực kinh tế nào đó là nói đến cơ quan thuộc hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước trực tiếp thực hiện việc chấp hành - điều hành các hoạt động quản lý và kinh doanh ngành, lĩnh vực đó. Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch là Tổng cục Du lịch.

“Tổng cục Du lịch là cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động du lịch trong phạm vi cả nước, bao gồm các hoạt động du lịch của các thành phần kinh tế, cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội, công dân Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam” (Điều 1 -

*Nghị định số 20-CP ngày 27/12/1992 của Chính phủ).*

Nội dung của hoạt động quản lý Nhà nước về du lịch của Tổng cục Du lịch bao gồm:

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch về phát triển ngành du lịch trình Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch đó.

- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh, nghị định về hoạt động du lịch trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ ban hành; trực tiếp ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư để quy định và hướng dẫn thực hiện các chế độ tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình quy phạm về du lịch; cấp (sửa đổi, đình chỉ, thu hồi) các loại chứng chỉ, giấy phép kinh doanh du lịch và khách sạn du lịch; thỏa thuận với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc cấp giấy phép đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực du lịch.

- Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ du lịch và khách sạn du lịch, về nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động kinh doanh du lịch, về thông tin, tuyên truyền, quảng cáo về du lịch.

- Trình Chính phủ phương hướng kế hoạch hợp tác quốc tế, kí kết các điều ước quốc tế về du lịch; đàm phán, kí kết với các tổ chức hữu quan của nước ngoài về hoạt động du lịch; hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế và điều ước quốc tế đã kí kết.

- Trình Chính phủ quyết định hệ thống tổ chức và chức năng, tiêu chuẩn viên chức ngành du lịch; tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, cán bộ nhân viên du lịch; quy định tiền lương, khen thưởng, kỉ luật đối với công chức ngành du lịch thuộc Tổng cục Du lịch quản lý.

- Thanh tra, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân (kể cả tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam) trong việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước và của Tổng cục Du lịch về hoạt động du lịch.

## II. CÁC VẤN BÀN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH

### *1. Đặc điểm chung của pháp luật và vai trò của nó trong quản lý và kinh doanh du lịch*

Pháp luật CHXHCN Việt Nam là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do Nhà nước CHXHCN Việt Nam đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội. Cũng như pháp luật của các nhà nước khác, pháp luật của Nhà nước ta cũng biểu hiện bản chất và thuộc tính vốn có của pháp luật: tính giai cấp, tính quy phạm và tính cưỡng chế của Nhà nước. Tuy nhiên, pháp luật của Nhà nước ta có bản chất khác hẳn với pháp luật của các Nhà nước bóc lột, do đó, nội dung của các thuộc tính của nó cũng có những đặc điểm riêng.

Vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ở các mặt sau đây:

- Pháp luật là công cụ thể hiện đường lối, chính sách của Đảng. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam kể cả trong sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng lãnh đạo trước hết và chủ yếu bằng việc định ra chính sách, đường lối cho mỗi giai đoạn phát triển của đất nước. Trong điều kiện Đảng lãnh đạo Nhà nước

thì mọi đường lối, chính sách của Đảng phải được thể chế hóa thành pháp luật. Trên ý nghĩa đó, pháp luật là sự biểu hiện dưới hình thức Nhà nước các đường lối, chính sách của Đảng. Mặt khác, bằng việc thể chế hóa thành pháp luật đường lối, chính sách của Đảng trở thành những quyết định quản lý mang tính quyền lực Nhà nước, trở thành quyền và nghĩa vụ pháp lý của mọi cá nhân, tổ chức trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Pháp luật là công cụ bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. “Nhà nước đảm bảo và không ngừng phát huy quyền làm chủ của nhân dân” (*Hiến pháp 1992, Điều 3*). Đó là một nguyên tắc, một vấn đề thuộc bản chất của Nhà nước ta. Pháp luật là công cụ để đảm bảo các quyền và quyền lợi của nhân dân nhằm thực hiện nguyên tắc đó. Pháp luật cũng quy định trách nhiệm phục vụ nhân dân của các cơ quan Nhà nước và công chức Nhà nước trong việc thực hiện công vụ. Mặt khác, mỗi công dân khi thực hiện quyền tự do dân chủ của mình không được làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, không được xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân khác. Cùng với việc quy định quyền và quyền lợi, pháp luật xác định rõ nghĩa vụ của công dân, đòi hỏi mỗi công dân phải chăm lo đến lợi ích chung của xã hội, của tập thể, làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Tổ quốc.

- Pháp luật là công cụ quản lý của Nhà nước. Nhà nước ta sử dụng pháp luật như một công cụ chủ yếu, đặc trưng nhất để quản lý xã hội. Pháp luật không chỉ là công cụ nhằm trừng trị, trấn áp, cưỡng chế, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội mà còn có ý nghĩa quan trọng hơn là để cải tạo quan hệ xã hội cũ, lạc hậu, nhằm tổ chức, xây dựng các quan hệ xã hội mới trên mọi lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội,



giáo dục, khoa học kĩ thuật... Với ý nghĩa đó, việc điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội - kể cả các quan hệ trong hoạt động du lịch - là một đặc trưng của quản lí Nhà nước trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

### *1.1. Quy phạm pháp luật*

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự có tính bắt buộc do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đặt ra hoặc thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Là những khuôn mẫu cho việc xử sự trong quan hệ xã hội, quy phạm pháp luật được trình bày một cách khái quát, chặt chẽ. Cấu trúc của quy phạm pháp luật bao gồm ba bộ phận: giả định, quy định, chế tài.

- *Giả định* là bộ phận của quy phạm nêu rõ điều kiện, hoàn cảnh như thế nào thì thuộc phạm vi điều chỉnh của quy phạm pháp luật.

- *Quy định* là bộ phận của quy phạm nêu rõ cách xử sự mà cá nhân, tổ chức phải thực hiện, được thực hiện hoặc không được thực hiện khi ở vào các điều kiện, hoàn cảnh đã giả định. Căn cứ vào tính chất của nó, quy định có thể được phân biệt thành quy định mệnh lệnh (bắt buộc, ngăn cấm), quy định tùy nghi, quy định giao quyền. Các loại quy định khác nhau tạo thành các quy phạm pháp luật tương ứng: quy phạm mệnh lệnh, quy phạm tùy nghi, quy phạm giao quyền.

- *Chế tài* là bộ phận của quy phạm nêu rõ các hình thức cưỡng chế của Nhà nước đối với các chủ thể vi phạm quy định của quy phạm pháp luật. Căn cứ vào tính chất của các hình thức cưỡng chế, chế tài được phân biệt thành: chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài dân sự, chế tài kỉ luật.

Trong thực tế xây dựng pháp luật, các quy phạm pháp luật thường chỉ bao gồm giả định và quy định hoặc giả định và chế tài. Trong những trường hợp đó, quy định được trình bày ẩn trong giả định (nếu quy phạm không có quy định) hoặc chế tài được ghi trong một quy phạm khác, một văn bản khác (nếu quy phạm không có chế tài).

## *1.2. Văn bản quy phạm pháp luật*

### *1.2.1. Khái niệm*

Theo Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội thông qua ngày 12/11/1996 thì “Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa” (Điều 1).

Từ định nghĩa trên, có thể rút ra các dấu hiệu của văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

- Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nghĩa là chỉ những văn bản nào được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (theo luật định) ban hành mới có thể được coi là văn bản quy phạm pháp luật.

- Tên gọi, thủ tục, trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định trong luật (cụ thể là Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã dẫn).

- Văn bản quy phạm pháp luật phải chứa đựng các quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh quan hệ xã hội. Như vậy, những văn bản do cơ quan Nhà nước ban hành nhưng không chứa đựng quy tắc xử sự chung (quy phạm pháp luật) thì

cũng không phải là văn bản quy phạm pháp luật (ví dụ: lời hiệu triệu, tuyên bố, thông báo...).

Theo pháp luật hiện hành, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta bao gồm:

- Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, luật, nghị quyết; văn bản do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành: pháp lệnh, nghị quyết.

*Hiến pháp* là đạo luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất, quy định những vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước như: bản chất và hình thức của Nhà nước; chế độ chính trị, kinh tế, xã hội của Nhà nước; địa vị pháp lý của công dân; hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan Nhà nước... Hiến pháp do Quốc hội thông qua với ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội tán thành.

Hiến pháp 1992 là văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước ta. Hiến pháp 1992 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa VIII, kì họp thứ 11 thông qua ngày 15/4/1992 bao gồm 12 chương, 147 điều.

*Luật* quy định các vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực khác nhau, những nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

*Nghị quyết của Quốc hội* quyết định các chính sách kinh tế, tài chính, xã hội và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Luật và nghị quyết do Quốc hội thông qua với quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tán thành.

*Pháp lệnh* do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định những vấn đề được Quốc hội giao. *Nghị quyết* của

Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, giám sát việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước ở Trung ương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch nước ban hành: Lệnh, quyết định.

*Lệnh, quyết định* của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, luật quy định.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ.

*Nghị quyết của Chính phủ* được ban hành để quyết định những chính sách cụ thể về quản lý kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

*Nghị định của Chính phủ* bao gồm: nghị định quy định chi tiết thi hành các văn bản của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước; nghị định quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các cơ quan Nhà nước thuộc thẩm quyền thành lập của Chính phủ; nghị định quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh.

*Quyết định của Thủ tướng Chính phủ* được ban hành để quyết định các chủ trương, biện pháp lãnh đạo điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính Nhà nước; quy định chế độ làm việc và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ. Chỉ thị của Thủ tướng

Chính phủ quy định các biện pháp chỉ đạo, phối hợp kiểm tra, đôn đốc hoạt động của các cơ quan hành chính các cấp.

*Quyết định của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ* quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan đơn vị trực thuộc; quy định các tiêu chuẩn, định mức, quy trình, quy phạm của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề được Chính phủ giao. Chỉ thị của Bộ trưởng (và cấp tương đương) quy định các biện pháp chỉ đạo, đôn đốc, phối hợp, kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách.

*Thông tư của Bộ trưởng* (và cấp tương đương) ban hành để hướng dẫn thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên về những vấn đề thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

*Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao* hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử.

*Quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao* quy định các biện pháp để bảo đảm việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân các cấp, quy định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch

*Thông tư liên tịch giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ* được ban hành để hướng dẫn thi hành Văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban

thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó.

*Thông tư liên tịch giữa Tòa án nhân dân tối cao với Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ* được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó.

*Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị - xã hội* được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lý Nhà nước.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp

*Nghị quyết của Hội đồng nhân dân* được ban hành để quy định các chủ trương, biện pháp nhằm thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên.

*Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân* được ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Nhà nước cấp trên và thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

### *1.2.2. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật và áp dụng văn bản quy phạm pháp luật*

Văn bản quy phạm pháp luật có phạm vi áp dụng theo thời gian, theo không gian và đối tượng áp dụng.

- Hiệu lực theo thời gian

Văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch nước công bố trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác. Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước có hiệu lực kể từ ngày đăng công báo trừ trường hợp văn bản quy định ngày có hiệu lực khác. Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Nhà nước trung ương và các văn bản quy phạm liên tịch có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày kí văn bản hoặc có hiệu lực muộn hơn nếu được quy định tại văn bản đó. Đối với văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp thì văn bản có thể quy định ngày có hiệu lực sớm hơn.

Về nguyên tắc, văn bản quy phạm pháp luật chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh sau khi văn bản đó có hiệu lực, nói một cách khác, nó không có hiệu lực hồi tố (hiệu lực trở về trước). Pháp luật nước ta quy định chỉ trong những trường hợp thật cần thiết thì văn bản mới được quy định hiệu lực hồi tố. Không được quy định hiệu lực hồi tố trong hai trường hợp sau đây: Trường hợp văn bản quy định trách nhiệm pháp lí mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó, pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lí và trường hợp văn bản quy định trách nhiệm pháp lí nặng hơn.

Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo hai cách. Nếu văn bản có ghi rõ thời hạn có hiệu lực thì văn bản hết hiệu lực từ ngày quy định trong văn bản đó. Đối với văn bản không xác định thời hạn có hiệu lực thì văn bản đó sẽ chấm dứt hiệu lực khi có một

văn bản mới của cơ quan Nhà nước đã ban hành văn bản đó thay thế hoặc bị hủy bỏ hay bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng

Giới hạn tác động theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo lãnh thổ quốc gia, một vùng hoặc một địa phương nhất định. Một văn bản có hiệu lực trên một phạm vi lãnh thổ nào đó, trước hết phụ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản đó. Về đối tượng áp dụng, thông thường một văn bản quy phạm pháp luật tác động lên tất cả các cá nhân, tổ chức nằm trên lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực về không gian.

Pháp luật nước ta quy định văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Nhà nước trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam; văn bản của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân có hiệu lực trong phạm vi địa phương. Văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước ta cũng có hiệu lực đối với cơ quan và cá nhân là người nước ngoài ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Nhà nước CHXHCN Việt Nam kí kết hoặc tham gia có quy định khác.

- Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật là hoạt động thực hiện pháp luật của các cơ quan Nhà nước nhằm bảo đảm ý chí của Nhà nước trong các văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện đúng đắn trong việc điều chỉnh quan hệ xã hội.

Theo pháp luật hiện hành, văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với những sự kiện xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó có hiệu lực; trường hợp văn bản quy định có



hiệu lực trở về trước (hiệu lực hồi tố) thì phải áp dụng theo quy định đó.

Trường hợp một số văn bản quy phạm pháp luật quy định khác nhau về cùng một số vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; nếu các văn bản quy định cùng một vấn đề do cùng một cơ quan ban hành nhưng nội dung quy định khác nhau thì áp dụng văn bản ban hành sau.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

### III. CHỦ THỂ CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH

Quan hệ pháp luật là những quan hệ xã hội do quy phạm pháp luật điều chỉnh biểu hiện thành các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ đó và được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước. Các bên tham gia vào quan hệ pháp luật gọi là chủ thể của quan hệ pháp luật. Chủ thể của quan hệ pháp luật trong quản lý và kinh doanh du lịch có thể là cá nhân hoặc tổ chức theo quy định của pháp luật.

#### *1. Cá nhân - chủ thể của quan hệ pháp luật*

Để có thể tham gia quan hệ pháp luật nói chung cũng như quan hệ quản lý và kinh doanh du lịch nói riêng, cá nhân phải có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể bao gồm: năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

*Năng lực pháp luật* là khả năng hưởng quyền và làm nghĩa vụ mà Nhà nước quy định cho cá nhân. "Mọi cá nhân

đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau” (Điều 16, Bộ luật dân sự). Bộ Luật Dân sự (do Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995 và có hiệu lực kể từ ngày 1/7/1996) quy định: “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không thể bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định” (Điều 18). Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân phát sinh từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

*Năng lực hành vi* là khả năng của cá nhân có thể bằng hành vi của mình để tạo ra cho mình quyền và nghĩa vụ pháp lý hoặc tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý một cách độc lập, đồng thời gánh chịu trách nhiệm pháp lý do hành vi đó mang lại. Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi cá nhân đã đạt đến một độ tuổi nhất định và đạt được những điều kiện nhất định. Năng lực hành vi của cá nhân do pháp luật quy định cho từng loại quan hệ pháp luật.

Bộ luật dân sự (đã dẫn) phân biệt mức độ năng lực hành vi dân sự của cá nhân như sau:

- Năng lực hành vi dân sự đầy đủ: Người thành niên (người đủ 18 tuổi trở lên) là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ trừ trường hợp bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.

- *Năng lực hành vi dân sự không đầy đủ*: Đó là trường hợp những người chỉ có thể xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm trong một giới hạn nhất định do pháp luật quy định. “Người đủ 6 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

Trong những trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa

đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định khác” (Điều 22 Bộ luật dân sự đã dẫn).

- Không có năng lực hành vi dân sự: Người chưa đủ 6 tuổi không có năng lực hành vi dân sự. Mọi giao dịch của những người này đều phải do người đại diện theo pháp luật xác lập và thực hiện.

- Mất năng lực hành vi dân sự: Đó là trường hợp những người bị bệnh tâm thần hoặc mắc một bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền.

- Hạn chế năng lực hành vi dân sự: Trường hợp người nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

## ***2. Pháp nhân - chủ thể của quan hệ pháp luật***

Tổ chức có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật với tư cách là pháp nhân hoặc tổ chức không phải là pháp nhân<sup>(1)</sup>.

Pháp nhân là những tổ chức có đầy đủ các điều kiện do

<sup>(1)</sup> Bộ luật dân sự quy định hai loại tổ chức không phải là pháp nhân là chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự: đó là hộ gia đình và tổ hợp tác.

pháp luật quy định để được thừa nhận là chủ thể của quan hệ pháp luật. Để được thừa nhận là pháp nhân, một tổ chức phải có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng kí hoặc công nhận;
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ;
- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;
- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Pháp nhân phải có tên gọi, trụ sở và có điều lệ của pháp nhân (nếu pháp luật quy định phải có điều lệ).

Theo Điều 110 Bộ luật dân sự (đã dẫn) thì hiện nay ở nước ta các loại pháp nhân sau đây:

- Cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang;
- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- Tổ chức kinh tế;
- Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- Quỹ xã hội, quỹ từ thiện;
- Các tổ chức khác có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### IV. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

##### *1. Khái niệm*

Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối quan hệ nội tại thống nhất bên trong đồng thời có sự phân chia một cách khách quan thành các bộ phận cấu

thành khác nhau (ngành luật, chế định pháp luật) phù hợp với đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội do pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội có những đặc điểm chung nhất định. Căn cứ để phân chia các ngành luật là đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của các quy phạm pháp luật tạo thành ngành luật đó. Chế định pháp luật là một nhóm các quy phạm pháp luật có quan hệ với nhau điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội nhất định.

## **2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước ta**

Hệ thống pháp luật của Nhà nước ta hiện nay được phân chia thành các ngành luật sau đây:

- *Luật Nhà nước* (còn gọi là *Luật Hiến pháp*) là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh lĩnh vực quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất có liên quan đến việc xác định thể chế chính trị, chế độ kinh tế, chế độ an ninh quốc phòng, đường lối ngoại giao, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, và những nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Luật Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống pháp luật.

- *Luật hành chính* là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và hoạt động chấp hành-điều hành của các cơ quan Nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội.

Luật hành chính Việt Nam bao gồm các chế định chủ yếu sau đây: tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước; quy chế công chức và công vụ; quy chế pháp lý về công dân và người nước ngoài; trách nhiệm hành chính; tài phán hành chính; các chế độ quản lý Nhà nước đối với các

ngành, các lĩnh vực...

- *Luật tài chính* là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình hoạt động tài chính, tức là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng tiền tệ.

Luật tài chính bao gồm những chế định chủ yếu sau đây: chế độ thuế, luật ngân sách Nhà nước, chế độ chi tài chính Nhà nước, chế độ tài chính doanh nghiệp, chế độ bảo hiểm, pháp luật về tín dụng, ngân hàng...

- *Luật đất đai* là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quản lý và sử dụng đất đai.

Những nội dung chủ yếu của luật đất đai bao gồm: chế độ quản lý Nhà nước về đất đai, chế độ sử dụng các loại đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất...

- *Luật dân sự* là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân trong xã hội.

Nguồn chủ yếu của Luật dân sự là Bộ luật dân sự nước CHXHCN Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 28/10/1995, có hiệu lực kể từ ngày 1/7/1996, bao gồm 7 phần, 35 chương, 52 mục, 838 điều luật. Những nội dung chủ yếu của Bộ luật dân sự bao gồm: những quy định chung; tài sản và quyền sở hữu; nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; thừa kế; những quy định về chuyển quyền sử dụng đất; quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

- *Luật lao động* là tổng thể quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ lao động giữa người lao động làm công ăn

lương và người sử dụng lao động và những quan hệ xã hội liên quan trực tiếp tới người lao động.

Nguồn chủ yếu của Luật lao động nước ta là Bộ luật lao động do Quốc hội thông qua ngày 23/6/1994, có hiệu lực kể từ ngày 1/1/1995, bao gồm 17 chương, 198 điều với những chế định chủ yếu sau đây: hợp đồng lao động; thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi; an toàn lao động, vệ sinh lao động; kỉ luật lao động và trách nhiệm vật chất; tiền lương; thỏa ước lao động tập thể; bảo hiểm xã hội; giải quyết tranh chấp lao động và giải quyết các vụ án lao động.

- *Luật hôn nhân và gia đình* là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình trong xã hội.

Luật hôn nhân và gia đình bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: kết hôn; quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng; quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con cái; nuôi con nuôi; chế độ đỡ đầu; li hôn; quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.

- *Luật kinh tế* là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ quản lí kinh tế và quan hệ kinh doanh.

Luật kinh tế bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây: quản lí Nhà nước về kinh tế; chế độ kế hoạch hóa và hạch toán kinh tế; luật doanh nghiệp; hợp đồng kinh tế; tài phán kinh tế.

- *Luật hình sự* là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội gọi là tội phạm, những hình phạt áp dụng đối với người phạm tội và điều kiện áp dụng hình phạt.

Bộ luật hình sự do Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2000 là nguồn chủ yếu của luật

hình sự Việt Nam.

Bộ luật hình sự bao gồm hai phần: phần chung và phần các tội phạm. Phần chung quy định các khái niệm, nguyên tắc cơ bản của luật hình sự. Phần các tội phạm quy định các tội phạm cụ thể với mức hình phạt và khung hình phạt áp dụng cho các tội đó.

- *Luật tố tụng hình sự* là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và chấp hành án hình sự.

Bộ luật tố tụng hình sự do Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988, có hiệu lực kể từ ngày 1/1/1989 bao gồm 32 chương, 286 điều luật và các đạo luật bổ sung, sửa đổi một số điều của Bộ luật tố tụng hình sự là nguồn chủ yếu của luật tố tụng hình sự Việt Nam, trong đó quy định trình tự, thủ tục khởi tố; điều tra; truy tố; xét xử và thi hành án hình sự.

- *Luật tố tụng dân sự* là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa toà án, viện kiểm sát với những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự.

Các giai đoạn tố tụng dân sự bao gồm: khởi kiện, khởi tố vụ án dân sự; lập hồ sơ vụ án; hòa giải, xét xử; thi hành án dân sự.

Bên cạnh hệ thống pháp luật quốc gia còn có hệ thống pháp luật quốc tế. Pháp luật quốc tế bao gồm hai bộ phận: công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

Công pháp quốc tế (còn gọi là luật quốc tế) là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng dưới hình thức cùng kí kết điều ước quốc tế nhằm điều chỉnh các quan hệ chính trị – xã



hội giữa các Nhà nước với nhau và giữa Nhà nước với tổ chức quốc tế liên quan.

Tư pháp quốc tế là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm điều chỉnh các quan hệ dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình, tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài. Tư pháp quốc tế là lĩnh vực pháp luật điều chỉnh nhiều quan hệ trong quản lý và kinh doanh du lịch.

## V. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ TRONG QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH

### *1. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý*

Trong xã hội, con người có những lợi ích khác nhau, có trường hợp còn đối lập nhau; mặt khác, nhận thức của mỗi người về nghĩa vụ, trách nhiệm cũng không giống nhau. Vì vậy, không phải bất cứ ai và cũng không phải bất cứ lúc nào, các thành viên trong xã hội cũng đều xử sự theo đúng các quy định của pháp luật. Vi phạm pháp luật do đó là hiện tượng không thể tránh khỏi trong mọi xã hội.

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật một cách cố ý hoặc vô ý, gây hậu quả, thiệt hại cho xã hội, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, do chủ thể có năng lực hành vi thực hiện. Các dấu hiệu đó cũng là những nội dung cơ bản của các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật: mặt khách quan, khách thể, mặt chủ quan, chủ thể của vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật được phân biệt thành bốn loại chủ yếu:

- Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm các quy tắc quản lý Nhà nước nhưng chưa đến mức phạm tội và quy định

của pháp luật thì phải chịu trách nhiệm hành chính.

- Vi phạm hình sự (tội phạm) là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong luật hình sự do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

- Vi phạm dân sự là hành vi trái pháp luật, xâm phạm quyền tài sản và quyền nhân thân do luật pháp dân sự quy định.

- Vi phạm kỉ luật là hành vi vi phạm kỉ luật lao động do người lao động có quan hệ với người sử dụng lao động thực hiện.

Vi phạm pháp luật là sự thực hiện làm phát sinh trách nhiệm pháp lí và là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lí. Trong khoa học pháp lí, trách nhiệm pháp lí được hiểu là những hậu quả bất lợi mà người vi phạm pháp luật phải gánh chịu. Trách nhiệm pháp lí thể hiện sự lên án của Nhà nước và xã hội đối với hành vi vi phạm pháp luật và người có hành vi vi phạm đó. Truy cứu trách nhiệm pháp lí là việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước đã được quy định trong phần chế tài của quy phạm pháp luật. Cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lí là vi phạm pháp luật.

Tương ứng với các loại vi phạm pháp luật có các loại trách nhiệm pháp lí sau đây: trách nhiệm hành chính, trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỉ luật. Trong quản lí và kinh doanh du lịch, các loại trách nhiệm pháp lí trên đây đều có thể được áp dụng đối với các vi phạm pháp luật tương ứng.

## ***2. Trách nhiệm hành chính***

Trách nhiệm hành chính là hình thức trách nhiệm

pháp lí áp dụng đối với các hành vi vi phạm hành chính, là hậu quả pháp lí mà cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gánh chịu trước Nhà nước. Trách nhiệm hành chính một mặt có những đặc điểm chung của trách nhiệm pháp lí, mặt khác có những đặc điểm riêng, phân biệt với trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự và trách nhiệm kỉ luật.

Trách nhiệm hành chính theo Pháp lệnh xử lí vi phạm hành chính do Uỷ ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 6/7/1995 bao gồm hai hình thức: xử phạt hành chính và các biện pháp xử lí hành chính khác.

Xử phạt vi phạm hành chính bao gồm hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung. Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức phải chịu một trong hai hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung như: tước quyền sử dụng giấy phép, tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính.

Ngoài hai hình thức xử phạt trên đây, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng các biện pháp hành chính sau đây:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;

- Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường sống, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;

- Buộc bồi thường thiệt hại do vi phạm hành chính gây

ra đến 1 triệu đồng;

- Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, văn hóa phẩm độc hại.

Biện pháp xử lý hành chính khác là hình thức trách nhiệm hành chính áp dụng đối với cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, bao gồm:

- Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;
- Đưa vào trường giáo dưỡng;
- Đưa vào cơ sở chữa bệnh;
- Quản chế hành chính.

Trong trường hợp cần ngăn chặn kịp thời vi phạm hành chính hoặc để đảm bảo việc xử lý hành chính, người có thẩm quyền có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo thủ tục hành chính, bao gồm:

- Tạm giữ người;
- Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm;
- Khám người, khám phương tiện vận tải, đồ vật;
- Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Việc áp dụng trách nhiệm hành chính là thuộc thẩm quyền của:

- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Các cơ quan chuyên môn: cảnh sát, quản lý xuất nhập cảnh, bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm, thuế, quản lý thị trường, thanh tra chuyên ngành;
- Tòa án nhân dân và cơ quan thi hành án dân sự.

Thủ tục áp dụng trách nhiệm hành chính được phân

biệt hai trường hợp:

- Trường hợp xử lý bằng hình thức cảnh cáo, phạt tiền đến 20.000 đồng thì người có thẩm quyền xử lý ra quyết định xử phạt tại chỗ.

- Trường hợp xử lý bằng các hình thức khác thì phải theo thủ tục: lập biên bản vi phạm hành chính; ra quyết định xử phạt; thi hành quyết định xử phạt.

Việc xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý và kinh doanh du lịch được quy định cụ thể trong Nghị định số 88-CP ngày 14/12/1995 của Chính phủ.

### ***3. Trách nhiệm hình sự***

Nhằm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ trật tự pháp luật, Nhà nước phải sử dụng nhiều biện pháp cưỡng chế khác nhau. Khi hành vi vi phạm có tính nguy hiểm cho xã hội chưa cao, biện pháp cưỡng chế áp dụng có thể là trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự... Nhưng khi hành vi có tính nguy hiểm cao cho xã hội thì Nhà nước phải áp dụng biện pháp mạnh mẽ, nghiêm khắc hơn. Biện pháp đó là trách nhiệm hình sự.

Có thể hiểu trách nhiệm hình sự là biện pháp cưỡng chế của Nhà nước áp dụng đối với tội phạm. Trong luật hình sự, trách nhiệm hình sự được thể hiện dưới hình thức hình phạt. Tuy cũng là một biện pháp cưỡng chế nhưng hình phạt mang những đặc điểm riêng, khác với các biện pháp cưỡng chế khác:

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất. Nó có thể tước đoạt tất cả những quyền và lợi ích cơ bản nhất của người phạm tội, kể cả quyền sống. Nó để lại cho người phạm tội bị kết án một hậu quả pháp lý là án tích một

thời hạn do luật định.

- Do tính chất nghiêm khắc của nó, hình phạt phải được quy định trong luật hình sự và chỉ do Tòa án quyết định.

- Hình phạt chỉ có thể áp dụng đối với cá nhân người phạm tội. Hình phạt không áp dụng đối với các thành viên trong gia đình cũng như đối với thân nhân khác của người phạm tội. Luật hình sự nước ta hiện nay không áp dụng hình phạt đối với pháp nhân hoặc các tổ chức khác.

Hệ thống hình phạt trong luật hình sự nước ta bao gồm: hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

Hình phạt chính là hình phạt áp dụng độc lập cho các tội phạm. Mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên một hình phạt chính. Hình phạt chính bao gồm: cảnh cáo, phạt tiền; cải tạo không giam giữ; cải tạo ở đơn vị kỉ luật của quân đội; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.

Hình phạt bổ sung là hình phạt áp dụng kèm theo hình phạt chính, bao gồm: cấm đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tước danh hiệu quân nhân; tịch thu tài sản; phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính. Mỗi tội phạm có thể bị tuyên một hoặc nhiều hình phạt bổ sung.

Trình tự, thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự (đã dẫn).

#### ***4. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng***

##### ***4.1. Khái niệm***

Trong trường hợp một người do cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín,

tài sản, các quyền, lợi ích khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân hoặc chủ thể khác mà gây ra thiệt hại thì bên gây thiệt hại phải bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường trong trường hợp này gọi là trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là hình thức trách nhiệm chủ yếu của trách nhiệm dân sự, là chế định rất quan trọng của luật dân sự và là loại trách nhiệm pháp lý liên quan rất nhiều đối với hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (sau đây gọi là trách nhiệm bồi thường thiệt hại) phát sinh khi có các điều kiện sau đây:

- Có thiệt hại xảy ra: Thiệt hại là những tổn thất thực tế tính được thành tiền do việc xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, tài sản của cá nhân hoặc tổ chức và những tổn thất về tinh thần do việc xâm phạm nói trên gây ra.

- Hành vi gây ra thiệt hại là trái pháp luật: Xuất phát từ nguyên tắc chung của luật dân sự là “Việc xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác” (Điều 2 Bộ luật dân sự, đã dẫn), những hành vi gây ra thiệt hại trên đây bị coi là hành vi trái pháp luật, có thể là trái với luật hình sự, luật hành chính, luật dân sự.

- Người gây ra thiệt hại có lỗi: Lỗi là thái độ tâm lý của người gây ra thiệt hại thể hiện dưới dạng cố ý hoặc vô ý. Cá nhân phải chịu trách nhiệm khi có lỗi, nghĩa là khi họ có khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình. Lỗi của pháp nhân (cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, cơ quan tiến hành

tổ tụng...) trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại là lỗi của nhân viên các tổ chức này trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại gây ra: Thiệt hại xảy ra phải là kết quả của hành vi trái pháp luật và ngược lại hành vi trái pháp luật là nguyên nhân của thiệt hại xảy ra.

Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân là khả năng bồi thường của cá nhân đó. Vì vậy, pháp luật quy định người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phải tự bồi thường thiệt hại do họ gây ra. Cá nhân dưới 18 tuổi hoặc những người mất năng lực hành vi dân sự thì tùy trường hợp có thể bản thân người gây thiệt hại, hoặc cha mẹ, người giám hộ của người gây ra thiệt hại phải bồi thường cho người bị thiệt hại. Các chủ thể khác phải trực tiếp chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Nguyên tắc chung của việc bồi thường trong trách nhiệm bồi thường thiệt hại là thiệt hại phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Tuy nhiên, để bảo đảm tính khả thi của bản án và phù hợp với những điều kiện thực tế, pháp luật quy định có thể giảm bớt mức bồi thường nếu do lỗi vô ý mà gây thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của người gây thiệt hại (Điều 610.2 BLDS đã dẫn).

#### *4.2. Xác định thiệt hại*

Theo Bộ luật dân sự, thiệt hại phải bồi thường là thiệt hại về tài sản, về sức khỏe, về tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín.

Thiệt hại về tài sản bao gồm tài sản bị mất, bị hủy hoại hoặc hư hỏng, lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài



sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

Thiệt hại về sức khỏe bao gồm chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và các chức năng bị mất, bị giảm sút; thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút trong và sau khi điều trị, kể cả khoản tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị hại có nghĩa vụ cấp dưỡng; những tổn thất về tinh thần đối với người bị hại.

Thiệt hại về tính mạng bao gồm những chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc nạn nhân trước khi chết; chi phí hợp lý cho việc mai táng nạn nhân; tiền cấp dưỡng cho những người mà người chết có nghĩa vụ phải cấp dưỡng; khoản tiền bù đắp tổn thất về tinh thần cho những thân thích gần gũi của người bị hại.

Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm bao gồm những chi phí phải bỏ ra nhằm phục hồi tình trạng ban đầu của người bị hại và những thu nhập bị mất do việc xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín gây ra. Trường hợp cần thiết, Tòa án có thể buộc bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị hại.

#### *4.3. Bồi thường thiệt hại trong một số trường hợp cụ thể*

Theo nguyên tắc chung, trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xác định trên cơ sở bốn điểm ở trên (5.4.1). Tuy nhiên, trong thực tế có một số trường hợp phải có những quy định riêng nhằm xác định rõ ràng hành vi phải bồi thường, chủ thể phải bồi thường và chủ thể được bồi thường. Bộ luật dân sự quy định những trường hợp sau đây:

- Trường hợp gây thiệt hại do phòng vệ chính đáng hoặc gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết thì người gây

thiệt hại không phải bồi thường. Nếu gây thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại phải bồi thường. Người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại thì phải bồi thường (Điều 617, 618 Bộ luật dân sự đã dẫn).

- Trường hợp người do uống rượu hoặc dùng chất kích thích khác mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình dẫn đến gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường. Nếu một người cố ý dùng rượu hoặc chất kích thích làm cho người khác mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình mà gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường (Điều 619 BLDS đã dẫn).

- Trong trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Mức bồi thường của mỗi người tương ứng với mức độ lỗi của họ. Nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau (Điều 620 BLDS đã dẫn).

- Trong trường hợp người bị hại cũng có lỗi trong việc gây thiệt hại thì người gây ra thiệt hại chỉ phải bồi thường phần thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình nếu thiệt hại là hoàn toàn do người bị hại thì người gây thiệt hại không phải bồi thường (Điều 621 BLDS đã dẫn).

- Trường hợp thiệt hại do nhân viên của pháp nhân hoặc do công chức viên, chức hoặc do người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra trong khi đang làm nhiệm vụ, công vụ thì pháp nhân hoặc các cơ quan giao nhiệm vụ phải bồi thường cho người bị hại. Pháp nhân hoặc tổ chức có người gây thiệt hại có quyền yêu cầu người gây thiệt hại phải trả khoản tiền đã bồi thường theo quy định

của pháp luật nếu người gây thiệt hại có lỗi (Điều 622, 623, 624 BLDS đã dẫn).

- Trong trường hợp người chưa đủ 15 tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự gây ra thiệt hại trong thời gian trường học, bệnh viện, các tổ chức khác trực tiếp quản lí thì trường học, bệnh viện, các tổ chức khác phải liên đới cùng cha mẹ, người giám hộ bồi thường thiệt hại nếu các tổ chức đó có lỗi; Nếu các tổ chức nói trên không có lỗi thì cha mẹ, người giám hộ phải bồi thường (Điều 625 BLDS đã dẫn).

- Trường hợp người làm công, người học nghề gây thiệt hại cho người khác trong khi thực hiện công việc được giao thì cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác phải bồi thường thiệt hại và có quyền yêu cầu người làm công, người học nghề có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả khoản tiền mà mình đã bồi thường cho người bị hại (Điều 626 BLDS đã dẫn).

- Trường hợp thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ (phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định) gây ra thì chủ sở hữu hoặc người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại, kể cả trường hợp không có lỗi trừ những trường hợp do pháp luật quy định (Điều 627 BLDS đã dẫn).

- Trường hợp cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác làm ô nhiễm môi trường gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại (Điều 628 BLDS đã dẫn).

- Trường hợp súc vật, cây cối hoặc nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật, cây cối

hoặc chủ sở hữu nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường (Điều 629, 630, 631 BLDS đã dẫn).

- Trường hợp cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác sản xuất, kinh doanh do không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, thực phẩm, hàng hóa khác mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường (Điều 632 BLDS đã dẫn).

- Trường hợp cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác có hành vi xâm phạm đến danh dự, uy tín của người sản xuất, kinh doanh mà gây thiệt hại cho sản xuất, kinh doanh của người đó thì phải bồi thường (Điều 633 BLDS đã dẫn).

#### *5. Trách nhiệm kỉ luật và trách nhiệm vật chất*

Trách nhiệm kỉ luật và trách nhiệm vật chất là hai loại trách nhiệm pháp lí được quy định trong Bộ luật lao động (do Quốc hội thông qua ngày 23/6/1994, đã dẫn), áp dụng đối với người lao động làm công khi những người này vi phạm kỉ luật lao động.

#### *5.1. Trách nhiệm kỉ luật*

Trong luật lao động, trách nhiệm kỉ luật được thể hiện dưới các hình thức kỉ luật lao động do pháp luật lao động quy định.

Người lao động vi phạm kỉ luật lao động, tùy theo mức độ lỗi sẽ bị xử lí theo một trong các hình thức kỉ luật sau đây:

- Khiển trách: Có thể khiển trách bằng miệng hoặc bằng văn bản, áp dụng đối với hành vi vi phạm kỉ luật lần đầu, ở mức độ ít nghiêm trọng. Sau 3 tháng kể từ ngày bị xử lí, nếu không tái phạm thì đương nhiên được xóa kỉ luật.

- Chuyển đi làm công việc với mức lương thấp hơn

trong thời hạn tối đa là 6 tháng, áp dụng đối với những người đã bị khiển trách bằng văn bản mà tái phạm trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày bị khiển trách hoặc có những hành vi vi phạm kỉ luật lao động đã được quy định trong nội dung lao động của doanh nghiệp.

- Sa thải: Là hình thức kỉ luật lao động nặng nhất đối với người lao động nên chỉ được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

+ Có hành vi trộm cắp, tham ô, tiết lộ bí mật công nghệ, kinh doanh hoặc có hành vi khác gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của doanh nghiệp;

+ Đã bị xử lí kỉ luật chuyển làm công việc khác mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỉ luật;

+ Tự ý bỏ việc 7 ngày trong một tháng hoặc 20 ngày trong một năm mà không có lí do chính đáng.

Thủ tục xử lí kỉ luật do pháp luật quy định.

### *5.2. Trách nhiệm vật chất*

Trách nhiệm vật chất là hình thức trách nhiệm pháp lí do người sử dụng lao động áp dụng đối với người lao động, biểu hiện ở việc buộc người lao động phải bồi thường những thiệt hại vật chất mà họ gây ra do vi phạm kỉ luật lao động trong sản xuất, công tác.

Cũng như trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trách nhiệm vật chất phát sinh trên cơ sở 4 điều kiện:

- Có thiệt hại về vật chất đến tài sản của doanh nghiệp;

- Có hành vi trái pháp luật của người lao động;

- Người lao động có lỗi trong việc vi phạm kỉ luật lao

động;

- Giữa thiệt hại gây ra và hành vi trái pháp luật (vi phạm kỉ luật lao động) của người lao động có mối quan hệ nhân quả.

Việc xác định mức độ thiệt hại phải bồi thường trong trách nhiệm vật chất được pháp luật phân biệt hai trường hợp:

- Trường hợp người lao động làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho tài sản của doanh nghiệp thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật thiệt hại đã gây ra. Nếu gây ra thiệt hại không nghiêm trọng (theo quy định hiện nay là dưới 5 triệu đồng) do sơ suất thì phải bồi thường nhiều nhất là 3 tháng lương và bị khấu trừ dần vào lương hàng tháng tối đa là 30% tiền lương hàng tháng.

- Trường hợp người lao động làm mất dụng cụ, thiết bị, làm mất các tài sản khác do doanh nghiệp giao hoặc tiêu hao vật tư quá định mức cho phép thì tùy trường hợp phải bồi thường một phần hoặc toàn bộ theo thời giá thị trường; Trong trường hợp có hợp đồng trách nhiệm thì phải bồi thường theo hợp đồng trách nhiệm.

Thủ tục áp dụng trách nhiệm vật chất được quy định trong pháp luật lao động.

### *Chương III*

## CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM TRỰC TIẾP LIÊN QUAN TỚI HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Hoạt động kinh doanh du lịch được điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật không chỉ của nước ta mà còn của các nước là thị trường gửi khách cũng như thị trường nhận khách và Luật Tư pháp quốc tế. Những văn bản pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam trực tiếp liên quan tới hoạt động du lịch có thể phân thành các nhóm cơ bản sau:

- 1 - Các văn bản của Nhà nước;*
- 2 - Các văn bản của Chính phủ;*
- 3 - Các văn bản của các Bộ và liên Bộ;*
- 4 - Các văn bản của Tổng cục Du lịch.*

Các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch là đối tượng thực hiện các văn bản pháp luật này. Thông qua quá trình thực hiện sẽ phát hiện những vấn đề bất hợp lý để bổ sung, hoàn thiện. Vì việc xây dựng và thực hiện văn bản luật pháp về hoạt động du lịch đối với nước ta còn mới mẻ và xu thế hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế đòi hỏi phải từng bước hoàn thiện các văn bản này.

### I. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

Các văn bản pháp luật của Nhà nước bao gồm các luật, pháp lệnh được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội

thông qua và được Chủ tịch nước công bố. Những văn bản liên quan tới hoạt động du lịch bao gồm:

### ***1. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992***

Điều 42 của Hiến pháp quy định: “Nhà nước và xã hội phát triển du lịch, mở rộng hoạt động du lịch trong nước và du lịch quốc tế.” Đây chính là những định hướng quan trọng của Nhà nước ta trong việc phát triển du lịch và là cơ sở cho việc ban hành các văn bản pháp luật tạo hành lang pháp lý cho hoạt động du lịch phát triển.

### ***2. Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2000***

Trong Pháp lệnh này quy định: “Nhà nước CHXHCN Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi đối với việc nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh vào Việt Nam của người nước ngoài; bảo hộ tính mạng, tài sản và quyền lợi hợp pháp khác của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam trên cơ sở pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam kí kết hoặc tham gia” (Điều 2).

Chương 2 của Pháp lệnh này quy định các điều kiện và thủ tục về nhập cảnh, xuất cảnh và quá cảnh. Chương này liên quan trực tiếp tới hoạt động du lịch đối với các quy trình, các thủ tục đón khách quốc tế vào Việt Nam: Những đối tượng nào? Cần những giấy tờ gì? Xin thị thực tại đâu? Ở cơ quan nào của Việt Nam và những đối tượng nào được miễn thị thực? Chương 3 của Pháp lệnh quy định việc đăng kí cư trú. Những quy định của chương này liên quan mật thiết tới hoạt động kinh doanh khách sạn và các cơ sở lưu trú. Chương 5 của Pháp lệnh quy định về quản lí Nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài



tại Việt Nam. Những quy định trong chương này giúp các doanh nghiệp du lịch nắm bắt được những yêu cầu cụ thể của các cơ quan chức năng của Nhà nước để thực hiện các thủ tục về nhập cảnh, xuất cảnh và quá cảnh cũng như các thủ tục khai báo tạm trú cho khách du lịch.

### **3. Luật Hàng không**

Luật hàng không chủ yếu quy định những hoạt động của ngành hàng không dân dụng Việt Nam, tuy nhiên đối với các doanh nghiệp du lịch, cần phải nghiên cứu và nắm vững những quy định về:

- Quyền và trách nhiệm của các hãng hàng không đối với hành khách (trong đó có khách du lịch).

- Quyền và trách nhiệm của khách hàng khi mua vé và đi máy bay của các hãng hàng không.

- Vé thương quyền của các hãng hàng không khi khai thác thị trường vận chuyển.

- Vé việc thực hiện các chuyến bay chuyên cơ chuyên chở khách du lịch.

Những quy định này đặc biệt quan trọng đối với các tổ chức hoặc cá nhân kinh doanh lữ hành.

### **4. Luật Hải quan**

Luật Hải quan vừa được Quốc hội thông qua vào tháng 6/2001. Luật Hải quan chủ yếu quy định về các hoạt động của ngành hải quan. Đối tác doanh nghiệp du lịch cần quan tâm đến các quy định về:

- Hàng hóa, ngoại tệ và văn hóa phẩm của khách du lịch khi nhập cảnh, xuất cảnh và quá cảnh qua lãnh thổ của nước CHXHCN Việt Nam.

- Các quy định về thủ tục tạm nhập, tái xuất các phương tiện vận chuyển khách du lịch vào Việt Nam, đặc biệt là phương tiện vận chuyển đường bộ (ôtô, mô tô).

#### **5. Luật bảo vệ môi trường**

Luật này đặc biệt quan trọng. Các nhà đầu tư trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài cũng như các tổ chức và cá nhân kinh doanh du lịch phải chấp hành nghiêm túc các quy định về bảo vệ môi trường đồng thời hướng dẫn khách du lịch chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

#### **6. Pháp lệnh về bảo vệ di tích danh thắng**

Pháp lệnh này quy định việc giữ gìn, tôn tạo và bảo vệ các di tích danh thắng; phân loại và phân cấp, quản lí các di tích danh thắng. Tất cả các di tích danh thắng đều là điểm tham quan du lịch, chính vì vậy các tổ chức và cá nhân kinh doanh du lịch cần phải nghiên cứu và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp lệnh này.

## **II. CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ**

Các văn bản của Chính phủ gồm các nghị quyết, nghị định, chỉ thị, quyết định quy định những điều cụ thể để thực hiện Luật hoặc Pháp lệnh do Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua để triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Những văn bản của Chính phủ liên quan tới hoạt động du lịch bao gồm:

#### **1. Các văn bản liên quan tới ngành du lịch**

*..1. Nghị quyết 45/CP của Chính phủ ngày 22/6/1993 về đổi mới quản lí và phát triển ngành du lịch*

Nghị quyết đã xác định: “Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước”. Quan điểm của Chính phủ về việc phát triển du lịch: “Là một ngành kinh tế mang tính chất tổng hợp, việc phát triển ngành du lịch phải lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm mục tiêu chính. Đồng thời, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa, bản sắc dân tộc và nhân phẩm của con người Việt Nam”.

- Tính đa ngành của hoạt động du lịch đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của Nhà nước.

- Nhiều thành phần trong cơ chế kinh tế thị trường có thể tham gia vào công việc kinh doanh du lịch nhưng Nhà nước vẫn giữ vai trò chính nhằm khai thác triệt để mọi khả năng về tiền vốn, tri thức và lao động ở trong nước và ngoài nước để phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch quốc tế, coi đó là một hướng chiến lược, đồng thời chú trọng phát triển du lịch nội địa, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân về tham quan, du lịch trong và ngoài nước, góp phần “nâng cao dân trí, phục hồi sức khỏe, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta”.

Nhằm thực hiện được những mục tiêu và quan điểm trên, Chính phủ đề ra những chủ trương và biện pháp cụ thể như: “tăng cường quản lý Nhà nước về du lịch trên phạm vi cả nước và từng vùng lãnh thổ; triển khai quy hoạch tổng thể du lịch trong cả nước và quy hoạch 3 vùng du lịch trọng điểm; đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học phát triển du lịch; phát triển nhanh cơ sở vật

chất, kĩ thuật và cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển du lịch; cải tiến các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, tuyên truyền quảng cáo du lịch.”

### *1.2. Các văn bản của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch*

Cụ thể như: Nghị định số 05/CP ngày 26/10/1992 V/v thành lập Tổng cục Du lịch; Nghị định 20/CP ngày 27/12/1992 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch; Nghị định số 53/CP ngày 7/8/1995 về cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch; Quyết định số 171/TTg về việc thành lập các cơ sở du lịch. Đây là một hệ thống văn bản quy định hệ thống quản lí Nhà nước về du lịch từ Trung ương đến địa phương. Các cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lí Nhà nước đối với các hoạt động du lịch trong phạm vi cả nước, bao gồm hoạt động du lịch của các thành phần kinh tế, cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội, công dân Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam. Các sở Du lịch và sở Thương mại Du lịch là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lí Nhà nước đối với hoạt động du lịch trên phạm vi tỉnh, thành phố; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra của Tổng cục Du lịch về chuyên môn nghiệp vụ du lịch.

### *1.3. Các văn bản của Chính phủ về quản lí các doanh nghiệp du lịch*

Đó là Nghị định 09/CP ngày 5/2/1993 về tổ chức quản lí các doanh nghiệp du lịch. Mục tiêu của Nghị định này là tổ chức và quản lí các doanh nghiệp theo hướng chuyên môn hóa nhằm tăng cường hiệu lực quản lí và nâng cao chất

lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh các dịch vụ du lịch. Nghị định quy định các loại hình doanh nghiệp du lịch bao gồm: lữ hành, khách sạn, vận chuyển khách và các doanh nghiệp làm các dịch vụ như: tổ chức vui chơi giải trí, tuyên truyền quảng cáo du lịch, tư vấn đầu tư du lịch.

Trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, các nhà khách, nhà nghỉ của các Bộ, các đoàn thể thực hiện việc kinh doanh khách sạn. Xuất phát từ yêu cầu trên, Chính phủ đã ban hành quyết định số 317/TTg ngày 26/6/1993 về việc chuyển nhà khách, nhà nghỉ sang kinh doanh khách sạn và ngày 12/12/1994 ban hành Chỉ thị số 756/TTg về việc tiếp tục chuyển nhà khách, nhà nghỉ sang kinh doanh. Mục tiêu của việc chuyển nhà khách, nhà nghỉ sang kinh doanh khách sạn nhằm khai thác triệt để cơ sở vật chất kỹ thuật vào việc phục vụ khách du lịch, tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng phục vụ khách.

#### *1.4. Các văn bản của Chính phủ về việc quy hoạch du lịch*

Quy hoạch phát triển du lịch là một trong những công tác quan trọng không chỉ đối với sự phát triển du lịch mà cả đối với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và của từng địa phương. Ngày 24/5/1995 Chính phủ đã ban hành Quyết định số 307/TTg phê duyệt quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam thời kì 1995-2000. Trong quyết định nêu: “Căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội, những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, điều kiện, đặc điểm và tiềm năng du lịch của mỗi vùng, mỗi địa phương, Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với phạm vi, trách nhiệm được giao, tổ chức và chỉ đạo triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển

du lịch Việt Nam thời kì 1995. 2000 trong các kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm, cũng như các đề án quy hoạch phát triển du lịch cụ thể”.

Ngày 6/4/1995 Chính phủ có công văn số 1820/KTTH về việc quy hoạch du lịch. Trong công văn khẳng định: “Quy hoạch du lịch là việc làm có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, cần phải được nghiên cứu chuẩn bị kĩ mới có thể đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của quá trình phát triển” và phải xây dựng quy hoạch du lịch một cách có căn cứ khoa học, phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng vùng, từng địa phương và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của cả nước.

## *2. Các văn bản liên quan tới hoạt động du lịch*

### *2.1. Các văn bản của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh và quá cảnh*

Trong những năm qua, căn cứ vào pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam và với mục tiêu tạo điều kiện thuận tiện và dễ dàng cho khách nước ngoài vào nước ta du lịch, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản trong lĩnh vực này. Đó là Nghị định số 48/CP ngày 8/7/1993 về hộ chiếu và thị thực, Nghị định số 24/CP ngày 24/3/1995 về thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh. Nghị định số 76/CP ngày 6/11/1995 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/CP về thủ tục nhập, xuất cảnh. Chỉ thị 09/TTg ngày 9/4/1993 của Chính phủ về chấn chỉnh mời khách nước ngoài và nghiêm cấm làm dịch vụ visa, hướng dẫn số 810/HTQT ngày 4/3/1993 hướng dẫn thủ tục xem xét nhân sự và thị thực xuất nhập cảnh. Các doanh nghiệp du lịch cần phải nắm vững tất cả những văn bản pháp quy này

trong hoạt động kinh doanh của mình. Đặc biệt là những doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế.

### *2.2. Các văn bản của Chính phủ quy định về hải quan và thương mại*

Ngày 6/2/1995 Chính phủ ban hành Nghị định số 17/CP về tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của khách xuất, nhập cảnh tại các cửa khẩu Việt Nam. Những quy định này đã giúp cho khách du lịch biết được những tiêu chuẩn được miễn thuế khi mang hành lý vào cũng như ra khỏi Việt Nam.

Trong hoạt động kinh doanh du lịch có dịch vụ loại hình xe ô tô quá cảnh nước ta, chính vì vậy, Chính phủ ban hành công văn số 1355/CVĐL ngày 18/3/1994 về quản lý các phương tiện đi theo người tạm nhập cảnh qua biên giới vào Việt Nam. Bên cạnh việc quản lý hàng hóa qua biên giới, Chính phủ ban hành Nghị định số 2/CP quy định về các loại hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh thương mại và hàng hóa, dịch vụ kinh doanh thương mại có điều kiện ở thị trường trong nước. Theo Nghị định này, hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh liên quan tới hoạt động du lịch gồm: các hiện vật có giá trị thuộc di tích văn hóa, lịch sử; các vật phẩm, sản phẩm văn hóa phản động đối trực; thực, động vật rừng quý hiếm; hành vi có tính kinh doanh hoặc dịch vụ trái với thuần phong mỹ tục Việt Nam. Những hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong ngành du lịch gồm: kinh doanh lưu trú (khách sạn, nhà trọ), dịch vụ ăn, uống, vũ trường, mát xa. Khi kinh doanh tất cả các loại dịch vụ, các doanh nghiệp phải xin phép các cơ quan chuyên môn thẩm định về các tiêu chuẩn kỹ thuật sau đó mới được tổ chức kinh doanh.

### *2.3. Các văn bản của Chính phủ quy định quản lý các*

### *hoạt động văn hóa*

Mục đích của các văn bản này là đảm bảo cho hoạt động du lịch giữ được truyền thống văn hóa và bản sắc của dân tộc. Đó là những văn bản: Nghị định 87/CP ngày 12/12/1995 về tăng cường quản lý các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh và bài trừ một số tệ nạn xã hội. Nghị định số 88/CP ngày 14/12/1995 về xử phạt hành chính trong các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa và phòng chống một số tệ nạn xã hội. Quyết định số 307/TTg ngày 22/11/1996 về việc quản lý việc thu chương trình truyền hình của nước ngoài.

### III. CÁC VĂN BẢN CỦA CÁC BỘ VÀ LIÊN BỘ VỀ HOẠT ĐỘNG DU LỊCH

Trên cơ sở luật và pháp lệnh của Nhà nước ban hành và các văn bản của Chính phủ, các Bộ đã thể chế hóa những văn bản đó thành các Nghị định, các thông tư hướng dẫn các quy định phục vụ cho sự phát triển và quản lý các hoạt động du lịch. Có những vấn đề không thuộc phạm vi quản lý Nhà nước mà là của riêng một Bộ nào đó thì các Bộ ra thông tư liên để hướng dẫn. Đó là những văn bản điều chỉnh theo các vấn đề sau:

#### *1. Các văn bản về nhập cảnh, xuất cảnh và quá cảnh*

Công tác nhập cảnh, xuất cảnh và quá cảnh về chức năng quản lý Nhà nước cơ bản liên quan tới hai Bộ: Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) và Bộ Ngoại giao. Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, hai Bộ đã có những quy định cụ thể sau:

- Thông tư số 1584 ngày 28/8/1993 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn Nghị định 48/CP ngày 8/7/1993 về hộ chiếu và thị



thực.

- Thông tư số 163/NG-TT ngày 25/5/1995 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/CP ngày 24/3/1995 về thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh.

- Thông tư số 02/TT-BNV ngày 30/4/1995 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 24/CP ngày 24/3/1995 về thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh.

- Thông tư liên Bộ số 29/TT-LB ngày 6/4/1995 hướng dẫn bổ sung Thông tư số 71/TT-LB ngày 5/12/1991 của liên Bộ Tài chính - Ngoại giao - Nội vụ.

- Thông tư liên Bộ Nội vụ - Ngoại giao số 03/TT-LB ngày 20/7/1995 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 76/CP ngày 6/1/1995 của Chính phủ về thủ tục xuất, nhập cảnh.

Những Thông tư này đã có những quy định cụ thể về tác nghiệp cho các tổ chức và cá nhân khi xuất cảnh và nhập cảnh cũng như tiến hành đón khách và tiễn khách qua các cửa khẩu quốc tế của Việt Nam. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế, việc nắm vững những quy định trong các thông tư này là quan trọng và rất cần thiết. Nó liên quan mật thiết tới việc tổ chức đón khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam tham quan du lịch và việc tổ chức cho công dân Việt Nam đi du lịch nước ngoài.

## ***2. Các văn bản liên quan tới hoạt động kinh doanh lưu trú***

Hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú (ở trọ) là một nghề kinh doanh đặc biệt có liên quan chặt chẽ tới an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Về mặt quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này, ngoài Tổng cục Du lịch, Bộ Thương mại thì Bộ Nội vụ đóng một vai trò quan trọng. Chính vì vậy, thực hiện các Nghị định của Chính phủ, các Bộ đã ban hành

các Thông tư hướng dẫn sau:

- Thông tư số 03/TT-BNV ngày 27/3/1993 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 17/CP ngày 23/12/1993 của Chính phủ về việc quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt.

- Quyết định số 446/QĐ-BNV ngày 25/11/1993 của Bộ Nội vụ ban hành thể lệ quản lý về an ninh trật tự đối với các nghề kinh doanh đặc biệt.

- Thông tư liên Bộ số 1192/TT-LB ngày 29/12/1993 của Tổng cục Du lịch - Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng hướng dẫn chuyển nhà nghỉ, nhà khách sang kinh doanh.

- Thông tư liên Bộ số 27/LB-TCDL-TM ngày 10/1/1996 của Tổng cục Du lịch - Bộ Thương mại quy định về điều kiện kinh doanh tại cơ sở lưu trú và nhà hàng ăn uống.

### ***3. Các văn bản liên quan tới hoạt động vận chuyển khách du lịch***

Hoạt động vận chuyển khách du lịch bằng đường bộ và tàu thuyền đưa khách đi tham quan dã được Bộ Giao thông vận tải và Tổng cục Du lịch bàn bạc và ban hành các thông tư liên Bộ để quản lý. Mục tiêu nhằm đảm bảo việc vận chuyển khách một cách an toàn, văn minh, lịch sự với chất lượng phục vụ tốt. Những văn bản quản lý đó là:

- Quyết định số 2418/QĐ-LB ngày 4/12/1993 của Tổng cục Du lịch - Bộ Giao thông vận tải về vận chuyển khách du lịch bằng đường bộ, đường thủy.

- Thông tư số 376/TT-PC-VT ngày 8/12/1993 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2418/QĐ-LB ngày 4/12/1993 của Tổng cục Du lịch và Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý các phương tiện vận chuyển khách du lịch.

- Công văn số 244/QLVT ngày 22/12/1994 của Bộ Giao thông vận tải cấp phép vận chuyển khách du lịch và phương tiện công cộng đường bộ.

- Công văn số 3049/PCVT ngày 20/10/1994 của Bộ Giao thông vận tải về vận chuyển khách du lịch lẻ của một số xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Công văn số 1848/UB-QL ngày 26/9/1994 của Ủy ban nhà nước về Hợp tác và Đầu tư về đăng kí kinh doanh vận chuyển khách du lịch của một số xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Quyết định số 06/HQ ngày 24/10/1996 của Tổng cục Hải quan ban hành quy chế tạm thời về thủ tục Hải quan đối với hàng hóa xuất, nhập, hành lí của khách đi xe lửa liên vận quốc tế xuất, nhập cảnh.

Những văn bản này đã có những quy định cụ thể cho các doanh nghiệp du lịch khi tổ chức kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch bằng đường bộ và đường thủy cũng như khi đưa đón khách bằng phương tiện xe lửa liên vận quốc tế.

#### ***4. Các văn bản quy định các dịch vụ khác trong hoạt động du lịch***

Ngoài những văn bản quy định những hoạt động cơ bản trong du lịch như nhập xuất cảnh, lưu trú và vận chuyển, còn có một số văn bản quy định những hoạt động hỗ trợ khác như:

- Quyết định số 636/QĐ-QC ngày 21/5/1994 của Bộ Văn hóa - Thông tin về việc ban hành quy chế lễ hội và công văn ngày 12/6/1994 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện quy chế lễ hội.

- Thông tư số 19 ngày 21/12/1995 của Bộ Y tế hướng

dẫn quản lí dịch vụ mát xa.

#### IV. CÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH CỦA TỔNG CỤC DU LỊCH

Một trong những chức năng cơ bản của Tổng cục Du lịch là: “Xây dựng các dự án Luật, pháp lệnh về hoạt động du lịch để Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; trình Chính phủ ban hành các văn bản dưới luật, các chế độ, chính sách đối với hoạt động du lịch; ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp quy của Nhà nước; các chế độ, tiêu chuẩn định mức kinh tế-kỹ thuật, quy trình, quy phạm về du lịch; cấp, sửa đổi, đình chỉ, thu hồi các loại chứng chỉ về chuyên môn, giấy phép kinh doanh du lịch và khách sạn du lịch theo quy định của Nhà nước và phù hợp với luật pháp quốc tế”.

Căn cứ vào chức năng trên, trong những năm qua, Tổng cục Du lịch đã trình Quốc hội và Chính phủ cũng như ban hành được những văn bản pháp lí quan trọng để quản lí các hoạt động du lịch sau:

##### *1. Các văn bản về quản lí hoạt động lưu trú*

Kể từ năm 1990 trở lại đây, hoạt động kinh doanh lưu trú phát triển mạnh mẽ không chỉ về mặt số lượng mà cả về mặt chất lượng và quy mô. Nếu như trước năm 1990, chỉ các doanh nghiệp Nhà nước tổ chức hoạt động kinh doanh lưu trú thông qua các khách sạn, thì nay các thành phần kinh tế từ tư nhân, liên doanh với nước ngoài, liên doanh trong nước đến các nhà khách, nhà nghỉ, các nhà điều dưỡng của các đoàn thể, các Bộ, các ngành cũng tổ chức hoạt động kinh doanh. Xuất phát từ sự cần thiết khách quan này, Tổng cục

Du lịch đã ban hành những văn bản sau:

- Quyết định số 107/QĐ-TCDL ngày 22/6/1994 của Tổng cục Du lịch ban hành quy định tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn du lịch.

- Quyết định số 108/QĐ-TCDL ngày 22/6/1994 của Tổng cục Du lịch ban hành quy chế quản lý cơ sở lưu trú.

- Thông tư số 652/TT-TCDL ngày 24/6/1994 của Tổng cục Du lịch hướng dẫn xếp hạng khách sạn.

- Công văn số 622/TCDL ngày 6/7/1994 của Tổng cục Du lịch về tổ chức chương trình buổi lễ gắn biển sao khách sạn.

Trong các văn bản này quy định các loại cơ sở lưu trú như: khách sạn (hotel), làng du lịch, bãi cắm trại, biệt thự, căn hộ cho thuê. Theo tiêu chuẩn, các cơ sở này sẽ được phân loại và xếp hạng theo các tiêu chuẩn: vị trí, kiến trúc; trang thiết bị tiện nghi phục vụ; các dịch vụ và mức độ phục vụ; nhân viên phục vụ và vệ sinh. Trên cơ sở các tiêu chuẩn này, các cơ sở lưu trú sẽ đăng ký và làm các thủ tục cần thiết để đăng ký kinh doanh và xác định cấp, hạng, loại của cơ sở.

Việc thành lập, giải thể, phá sản và cấp giấy phép kinh doanh cho các cơ sở lưu trú du lịch được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Về quản lý các hoạt động kinh doanh lưu trú có những quy định về: chất lượng phục vụ, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; quản lý khách đến nghỉ tại khách sạn; cơ sở vật chất kĩ thuật, tài chính, lao động và giá cả.

## ***2. Các văn bản quản lý hoạt động kinh doanh lữ hành***

Hoạt động lữ hành đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh du lịch. Đây là chiếc cầu nối giữa các

cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch như: cơ sở lưu trú, cơ sở phục vụ dịch vụ ăn, uống, cơ sở tham quan, giải trí v.v... và những người có nhu cầu về du lịch (đặc biệt là khách nước ngoài). Lượng khách đến các cơ sở này nhiều hay ít là hoàn toàn phụ thuộc vào hoạt động lữ hành. Hoạt động lữ hành có những đặc thù riêng, do đó cần phải có những văn bản pháp quy quản lý để đảm bảo lợi ích nhiều mặt. Đó là lợi ích quốc gia, lợi ích của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ du lịch và lợi ích của khách du lịch. Chính vì vậy, Tổng cục Du lịch đã ban hành những văn bản sau:

- Quyết định số 66/QĐ-TCDL ngày 29/4/1995 của Tổng cục Du lịch ban hành quy chế quản lý lữ hành.

- Thông tư số 948/TT-TCDL ngày 11/9/1995 của Tổng cục Du lịch hướng dẫn thực hiện quy chế lữ hành.

- Quyết định số 374/QĐ-TCDL ngày 23/6/1996 của Tổng cục Du lịch ban hành quy chế tham gia hội chợ du lịch ở nước ngoài.

Trong các văn bản này quy định về: chuyến du lịch, chương trình du lịch (chương trình du lịch đến Việt Nam "*Inbound tour*" và chương trình du lịch đi nước ngoài "*Outbound tour*"); dịch vụ chương trình du lịch (*Travel service*); kinh doanh lữ hành; kinh doanh đại lý lữ hành. Ngành du lịch cũng phân biệt 2 loại doanh nghiệp kinh doanh lữ hành như sau:

- *Kinh doanh lữ hành nội địa*: có trách nhiệm xây dựng, bán và thực hiện các chương trình du lịch nội địa, nhận ủy thác để thực hiện dịch vụ chương trình du lịch cho khách nước ngoài đã được các doanh nghiệp lữ hành quốc tế đưa vào Việt Nam.

- *Kinh doanh lữ hành quốc tế*: có trách nhiệm xây dựng, bán và thực hiện các chương trình trọn gói hoặc từng phần theo yêu cầu của khách để trực tiếp thu hút khách đến Việt Nam và đưa công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch nước ngoài.

Để được kinh doanh lữ hành, các doanh nghiệp phải hội đủ những điều kiện theo luật định và khi được kinh doanh lữ hành quốc tế cũng như nội địa các doanh nghiệp có những quyền hạn và trách nhiệm cụ thể, đồng thời văn bản cũng quy định thẩm quyền của các cơ quan Nhà nước trong việc cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế cũng như lữ hành nội địa.

### ***3. Các văn bản quản lý liên quan tới hoạt động hướng dẫn viên du lịch***

Hoạt động hướng dẫn cho khách du lịch là một trong những hoạt động quan trọng trong quá trình phục vụ du lịch. Người hướng dẫn viên du lịch có thể coi như một nhà ngoại giao khi đón tiếp khách, nhà sử học, văn hóa học, địa lý học... v.v khi đưa khách tham quan các điểm du lịch, nhà ngôn ngữ và phiên dịch khi chuyển ngôn ngữ mẹ đẻ sang ngôn ngữ của khách du lịch. Trong hoạt động kinh doanh du lịch, người hướng dẫn viên du lịch còn là người nghiên cứu thị trường thông qua việc tìm hiểu và nắm bắt nhu cầu của khách và cũng là người tuyên truyền quảng cáo tiềm năng du lịch, các sản phẩm và dịch vụ của địa phương và của đất nước cho khách du lịch. Trên góc độ bảo vệ an ninh đất nước, người hướng dẫn viên du lịch còn là người theo dõi mọi hoạt động của khách du lịch liên quan tới an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Xuất phát từ những đặc điểm trên, đòi hỏi phải quản lý chặt chẽ đội ngũ hướng dẫn viên du lịch.

Tổng cục Du lịch đã ban hành các văn bản để quản lý hướng dẫn viên du lịch đó là:

- Quyết định số 235/QĐ-TCDL ngày 4/10/1995 của Tổng cục Du lịch ban hành quy chế hướng dẫn viên du lịch.

- Công văn số 223/TCDL ngày 21/3/1995 của Tổng cục Du lịch hướng dẫn thực hiện quy chế hướng dẫn viên.

Trong văn bản có những quy định: “Hướng dẫn viên du lịch hướng dẫn các đoàn khách quốc tế phải là người có đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định” và có “tuổi từ 18 trở lên; có ngoại hình cân đối, không có khuyết tật, không mắc bệnh thần kinh, truyền nhiễm; sử dụng thành thạo một ngoại ngữ, có bằng hoặc chứng chỉ đã tốt nghiệp lớp bồi dưỡng hướng dẫn viên du lịch”. Khi hoạt động dẫn khách đi tham quan, hướng dẫn viên phải có trách nhiệm: “Hướng dẫn tham quan theo đúng chương trình du lịch đạt chất lượng, truyền đạt thông tin, truyền cảm cao nhất, đáp ứng nhu cầu chính đáng của khách du lịch; hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật Nhà nước cũng như quy định của địa phương về cư trú, đi lại, phòng ngừa tai nạn; thực hiện chế độ ghi nhật kí chương trình du lịch, thanh toán và báo cáo sau chương trình du lịch”. Ngoài ra, các văn bản còn quy định thủ tục để đăng kí hành nghề hướng dẫn viên du lịch và các cấp, hội đồng xét, cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch.

#### ***4. Các văn bản liên quan tới các doanh nghiệp du lịch***

Ngoài các văn bản về chuyên môn nghiệp vụ, Tổng cục Du lịch còn ban hành các văn bản hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các quy định của Nhà nước được thể hiện qua:

- Thông tư số 795/TCDL ngày 15/9/1993 của Tổng cục



Du lịch hướng dẫn thực hiện quy định tạm thời tiền lương mới đối với công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và hướng dẫn việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với các công chức, viên chức trong các doanh nghiệp và dịch vụ.

- Thông tư số 1118/TCDL ngày 13/12/1993 hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp ngành du lịch, dịch vụ.

- Thông tư số 715/TCDL ngày 9/7/1994 của Tổng cục Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định 09/CP ngày 5/2/1994 của Chính phủ về tổ chức và quản lý các doanh nghiệp du lịch.

### ***5. Pháp lệnh du lịch***

Ngày 20/2/1999 Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Lệnh công bố Pháp lệnh du lịch. Pháp lệnh này đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 8/2/1999. Đây là văn bản luật pháp cao nhất của Nhà nước trong lĩnh vực Du lịch.

#### ***5.1. Quá trình soạn thảo Pháp lệnh Du lịch***

Ngành du lịch Việt Nam được đánh dấu lịch sử thành lập bằng Nghị định số 26/CP ngày 9/7/1960 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty du lịch Việt Nam. Từ năm 1960 trở lại đây, Đảng, Nhà nước và ngành du lịch đã ban hành nhiều văn bản pháp quy để định hướng, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động du lịch phát triển. Tuy nhiên, đòi hỏi cần phải có một văn bản luật pháp cao hơn của Nhà nước. Xuất phát từ yêu cầu này, ngày 31/12/1993 Tổng cục Du lịch đã ban hành quyết định số 454/QĐ-TCDL thành lập Tổ nghiên cứu Pháp lệnh du lịch đồng thời báo cáo với Chính

phủ xin đăng kí dự án Pháp lệnh du lịch vào chương trình xây dựng Pháp luật của Quốc hội. Ngày 29/1/1994 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã có Nghị quyết 164b đưa Pháp lệnh du lịch vào chương trình xây dựng pháp luật và phân công Tổng cục Du lịch chủ trì soạn thảo.

Việc soạn thảo Pháp lệnh du lịch là một quá trình thống nhất nhận thức các quan điểm, chủ trương, phương hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển du lịch. Pháp lệnh du lịch cũng là công cụ pháp lí cao nhất quy định quyền hạn, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các đoàn thể xã hội, từ trung ương đến địa phương thống nhất nhận thức, tạo sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ để thúc đẩy ngành du lịch phát triển; là cơ sở pháp lí thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư vốn và kĩ thuật vào lĩnh vực du lịch; nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ và bảo vệ quyền lợi chính đáng, hợp pháp của khách du lịch và người kinh doanh du lịch, nhất là trong kinh doanh du lịch quốc tế nhằm nâng cao uy tín của ngành du lịch đối với khách du lịch nước ngoài đến tham quan du lịch tại Việt Nam. Pháp lệnh du lịch cũng là một yếu tố quan trọng để các tổ chức và doanh nghiệp du lịch nước ngoài yên tâm kinh doanh lâu dài tại Việt Nam đồng thời thúc đẩy sự hợp tác tin cậy giữa các nước với nước ta trong lĩnh vực du lịch.

Để có cơ sở xây dựng Pháp lệnh du lịch vừa phù hợp với thực tiễn phát triển của ngành du lịch Việt Nam, vừa phù hợp với chuyên ngành du lịch của khu vực và thế giới, Tổ nghiên cứu Pháp lệnh đã đi thực tế nghiên cứu và thảo luận với các cơ sở trong ngành, đồng thời nghiên cứu và dịch các văn bản luật pháp của nước ngoài về du lịch, như Luật về du lịch của các nước: Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, Indônêxia,

Hồng Kông làm cơ sở nghiên cứu. Thành quả của tổ nghiên cứu là đã 2 lần soạn thảo ra đề cương của Pháp lệnh và Dự thảo pháp lệnh để xin ý kiến các chuyên gia.

Ngày 20/5/1996 Tổng cục Du lịch đã ban hành Quyết định số 183/TCDL thành lập Tổ biên tập Pháp lệnh du lịch nhằm sửa sang, biên tập lại những ý kiến đóng góp của cơ sở và ngày 20/7/1996 thành lập Ban biên tập Pháp lệnh du lịch do Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch làm trưởng ban và 16 thành viên là đại diện của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch-Đầu tư, Tổng cục Hải quan. Ban biên tập tiếp tục thảo luận những ý kiến đóng góp của các Bộ, các ngành, các đoàn thể, các cơ sở kinh doanh du lịch trong cả nước.

Ngày 15/4/1997, sau khi đã hoàn thiện các ý kiến góp ý của các Bộ, các ngành Tổng cục Du lịch đã có văn bản số 396/TCDL trình Chính phủ về dự thảo Pháp lệnh du lịch. Trong phiên họp thường kì của Chính phủ 5/1997 các thành viên Chính phủ đã thảo luận và đóng góp nhiều ý kiến cho Pháp lệnh đồng thời Chính phủ giao cho Ban biên tập hoàn chỉnh văn bản để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tháng 6/1998 Ủy ban Kinh tế - Ngân sách của Quốc hội được sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã tiến hành thẩm định Dự thảo Pháp lệnh du lịch để Ủy ban sẽ họp và xem xét trình Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Ngày 30/10/1998 Bộ Chính trị đã họp xem xét và kết luận. Những kết luận này được thể hiện trong thông báo số 19/TB-TW ngày 11/11/1998, trong đó khẳng định: "Để tăng cường hiệu lực quản lí Nhà nước, Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo, xem xét và sớm ban hành Pháp lệnh du lịch."

Ngày 8/2/1999 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã xem xét lần cuối cùng và nhất trí thông qua Pháp lệnh du lịch và Chủ tịch Quốc hội đã ký Pháp lệnh du lịch số 11/1999/PL-UBTVQH10.

Như vậy, trải qua gần 6 năm nghiên cứu và soạn thảo theo đúng quy trình xây dựng Luật pháp, Pháp lệnh du lịch đã được ban hành.

### *5.2. Nội dung của Pháp lệnh du lịch*

Pháp lệnh du lịch bao gồm 9 chương và 56 điều.

- *Chương I: Những quy định chung* gồm 10 điều.

Chương này xác định những quan điểm của Nhà nước về du lịch và phát triển du lịch tại Việt Nam; quyền hạn, trách nhiệm và nghĩa vụ của Nhà nước, của các cấp, các tổ chức xã hội và nhân dân trong việc phát triển du lịch. Trong Điều 10 của chương này xác định 10 thuật ngữ được sử dụng thống nhất trong hoạt động du lịch. Những thuật ngữ này lần đầu tiên được pháp quy hóa và tạo ra sự thống nhất nhận thức và trong toàn xã hội khi sử dụng.

- *Chương II: bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển du lịch.* Trong 6 điều của chương này quy định những cơ quan quản lý, cơ quan tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch; những nguyên tắc cơ bản trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên du lịch; việc quy hoạch, thiết kế, xây dựng công trình tại các khu, điểm du lịch để khai thác các tài nguyên du lịch.

- *Chương III: xúc tiến du lịch.* *Xúc tiến du lịch* là một khái niệm mới trong lĩnh vực du lịch. Trong Điều 10 của Pháp lệnh định nghĩa: "Xúc tiến du lịch là hoạt động nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội phát triển du lịch".

Mục tiêu của việc xúc tiến du lịch là nhằm thực hiện các biện pháp cần thiết để tăng cường hoạt động tuyên truyền quảng cáo ở nước ngoài; mở rộng và hoàn thiện các phương tiện vận chuyển quốc tế; cải tiến thủ tục nhập xuất cảnh cho khách du lịch nước ngoài; hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách; xây dựng các khu du lịch và giải trí cho khách du lịch nội địa; xây dựng các tuyến du lịch hấp dẫn cho khách du lịch nước ngoài.

Trong điều kiện cụ thể của nước ta, để có kinh phí cần thiết phục vụ công tác xúc tiến du lịch Điều 19 của Pháp lệnh quy định: "Nhà nước có chính sách khuyến khích việc đóng góp bằng tiền của và công sức của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài vào việc xúc tiến du lịch, bảo vệ, tôn tạo và phát triển tài nguyên du lịch."

- *Chương IV: có tiêu đề Khách du lịch* gồm 4 điều. Ngoài việc xác định thuật ngữ *khách du lịch* gồm khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa, Pháp lệnh còn quy định quyền và nghĩa vụ của khách. Khách du lịch khi đi du lịch có những quyền: "lựa chọn một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch, dịch vụ du lịch của tổ chức cá nhân kinh doanh du lịch; yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cung cấp thông tin cần thiết về chương trình du lịch, dịch vụ du lịch; được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, lưu trú, đi lại, hải quan; hưởng các dịch vụ du lịch theo hợp đồng; được đảm bảo an toàn về tính mạng và tài sản trong chuyến đi du lịch; được bồi thường thiệt hại trong trường hợp bị thiệt hại do lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch gây ra; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện các hành vi vi phạm pháp luật về du lịch; các quyền khác theo quy định của pháp luật." Bên cạnh những quyền, khách du lịch phải

có những nghĩa vụ: “tôn trọng và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, danh lam, thắng cảnh, môi trường, di tích lịch sử, di tích cách mạng, di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc và trật tự, an toàn xã hội ở nơi đến du lịch; thực hiện nội quy, quy chế của khu du lịch và cơ sở lưu trú; thanh toán tiền dịch vụ du lịch theo hợp đồng và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật; bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch; tôn trọng và chấp hành các quy định khác của pháp luật.”

Một trong những quy định quan trọng của Pháp lệnh này đối với khách du lịch là: “Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro, bảo đảm an toàn về tính mạng, tài sản của khách du lịch và ngăn chặn những hành vi nhằm thu lợi bất chính đối với khách du lịch.”

- *Chương V: Kinh doanh du lịch.* Chương này gồm 13 điều quy định các tổ chức và cá nhân kinh doanh du lịch phải làm như thế nào về mặt thủ tục hành chính và việc chấp hành các quy định của pháp luật. Mục tiêu của chương này là quy định các nghề chính trong kinh doanh du lịch; những điều kiện để thành lập doanh nghiệp du lịch và đăng kí kinh doanh du lịch; điều kiện để hành nghề kinh doanh trong các nghề như: lữ hành, khách sạn, vận chuyển, hướng dẫn viên du lịch; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh du lịch.

Những nội dung trong chương này tạo ra các chuẩn mực trong hoạt động kinh doanh du lịch và từng bước đưa hoạt động kinh doanh du lịch vào nề nếp nhằm không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ trong du lịch cũng như tạo ra hành lang pháp lí thông thoáng cho mọi tổ chức và cá nhân

có nguyện vọng và mong muốn tham gia vào kinh doanh du lịch.

- *Chương VI:* Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch. Chương này gồm 4 điều quy định những nguyên tắc của Nhà nước trong quan hệ quốc tế trên lĩnh vực du lịch; những nội dung cơ bản của hợp tác quốc tế về du lịch; việc đặt đại diện du lịch ở nước ngoài, việc tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức kinh doanh và hiệp hội cũng như việc hợp tác với các tổ chức và cá nhân nước ngoài trong lĩnh vực du lịch.

- *Chương VII:* Quản lý Nhà nước về du lịch. Căn cứ vào 7 nội dung cơ bản trong vấn đề quản lý Nhà nước về du lịch, những điều trong chương này phân định nhiệm vụ và quyền hạn về quản lý Nhà nước trong du lịch của các cơ quan như: Chính phủ, Tổng cục Du lịch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp từ tỉnh, thành phố đến quận huyện thị xã, xã, phường, thị trấn và thanh tra chuyên ngành du lịch.

Đây là một hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước về du lịch nhằm đảm bảo cho hoạt động du lịch theo một định hướng nhất định và tạo ra một sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng trong các cơ quan quản lý Nhà nước để thúc đẩy hoạt động du lịch phát triển.

- *Chương VIII:* Quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm. Trong 4 điều của Pháp lệnh đã quy định: "Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc phát triển du lịch thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật". Còn việc xử lý vi phạm sẽ tùy theo mức độ và theo các đối tượng như: cá nhân và tổ chức kinh doanh; các quan chức làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch khi vi phạm các quy định

của Pháp lệnh này.

- *Chương IX*: Điều khoản thi hành. Trong chương này quy định: “Pháp lệnh có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 5 năm 1999 và Chính phủ sẽ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp lệnh.”

Đó là toàn bộ những văn bản pháp lí của Nhà nước liên quan tới hoạt động kinh doanh du lịch. Trong quá trình phát triển ngành du lịch Việt Nam chắc chắn sẽ phải tiếp tục bổ sung, hoàn thiện nhiều loại văn bản mới để đáp ứng với nhu cầu của thực tiễn.



#### *Chương IV*

### NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI QUẢN LÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

Trong hoạt động kinh doanh du lịch của các nước có rất nhiều các văn bản luật pháp để quản lý kinh doanh với mục tiêu đưa hoạt động kinh doanh du lịch vào nề nếp, văn minh, lịch sự, chu đáo và bảo vệ quyền lợi của khách du lịch. Các văn bản này thường được chia làm một số loại chính sau:

#### 1. LUẬT DU LỊCH (TOURISM LAW)

Luật du lịch là một đạo luật chung của một Nhà nước để định hướng cho sự phát triển du lịch của quốc gia. Để đảm bảo cho sự phát triển này, Luật du lịch của mỗi một nước có những quy định khác nhau. Điểm chung nhất của các đạo luật này là các nước đều coi sự phát triển du lịch như một chính sách của quốc gia. Thực hiện chính sách quốc gia này đòi hỏi những biện pháp cụ thể căn cứ vào tình hình của mỗi nước. Chúng tôi xin giới thiệu Luật du lịch cụ thể của 3 nước sau:

##### *1. Luật du lịch của Nhật Bản*

Luật du lịch của Nhật Bản được ban hành nhằm mục đích định hướng đường lối cho ngành du lịch hoạt động và nêu ra mục đích của các chính sách phát triển du lịch. Luật này ngoài phần mở đầu có 5 chương và 23 điều.

Trong phần mở đầu, Luật đã khẳng định: “Du lịch tượng trưng cho hòa bình và ổn định quốc tế. Sự phát triển du lịch là lí tưởng thiêng liêng của mọi người dân mong muốn hòa bình vĩnh viễn và sự hiểu biết lẫn nhau trong cộng đồng quốc tế để hưởng một cuộc sống lành mạnh và văn hóa”. Mặt khác, “du lịch không chỉ đóng góp vào hòa bình quốc tế mà còn góp phần phát triển kinh tế quốc dân, ổn định, nâng cao đời sống nhân dân thông qua cải thiện cán cân thanh toán, làm dịu những căng thẳng trong đời sống nhân dân”. Du lịch còn làm cho đất nước ngày càng dân chủ hơn, văn minh hơn và uy tín, danh tiếng của quốc gia ngày càng cao trên trường quốc tế.

Chương 1 của Luật này là điều khoản chung, trong đó đề cập tới các vấn đề:

- Mục đích của chính sách du lịch của Nhà nước là phát triển du lịch quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi cho du lịch nội địa phát triển thông qua các biện pháp thu hút khách du lịch, đảm bảo an toàn cho khách; bảo vệ, duy trì và phát triển nguồn lực du lịch; hoàn thiện và nâng cấp cơ sở vật chất kĩ thuật và trang thiết bị phục vụ du lịch.

Chính sách này sẽ góp phần vào việc tăng cường tình hữu nghị quốc tế, phát triển kinh tế đất nước, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân, điều chỉnh sự chênh lệch giữa các vùng trong nước về điều kiện kinh tế - xã hội.

- Những biện pháp mà Nhà nước áp dụng để thực hiện được các chính sách trên là: tạo ra sự hấp dẫn để thu hút khách nước ngoài và hoàn thiện các dịch vụ đón tiếp khách; xây dựng các khu du lịch cho khách nội địa và các tuyến du lịch cho khách nước ngoài một cách toàn diện và đồng bộ; đảm bảo sự an toàn và thuận lợi cho khách du lịch sử dụng

dịch vụ và tiêu thụ hàng hóa; giảm bớt sự tập trung quá mức của khách du lịch vào một khu hoặc một điểm nào đó; tập trung phát triển du lịch ở những vùng kinh tế kém phát triển; bảo vệ, duy trì và phát triển nguồn lực du lịch; giữ gìn vẻ đẹp và vệ sinh môi trường tại các khu du lịch. Chính quyền địa phương phải có những biện pháp cụ thể để thực hiện các chính sách và biện pháp phát triển du lịch của Chính phủ. Chính phủ sẽ cung cấp tài chính để chính quyền địa phương thực hiện các chính sách và biện pháp trên.

- Luật còn quy định: hàng năm Chính phủ phải báo cáo trước Quốc hội về tình hình phát triển du lịch và việc thực hiện các chính sách du lịch. Báo cáo này phải có ý kiến của Hội đồng chính sách du lịch.

Chương 2 là chương về xúc tiến du lịch. Trong chương này có 3 điều, đó là:

- Để tạo ra sự hấp dẫn và thu hút khách du lịch nước ngoài, Nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm tăng cường hoạt động tuyên truyền, quảng cáo ở nước ngoài; mở rộng và hoàn thiện các phương tiện giao thông vận tải quốc tế; cải tiến và giảm các thủ tục nhập xuất cảnh cho khách du lịch nước ngoài.

- Hoàn thiện các dịch vụ đón tiếp khách thông qua việc nâng cấp các khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, khu giải trí, thể thao, phương tiện thông tin liên lạc và những trang thiết bị khác mà khách du lịch sử dụng, nâng cao chất lượng dịch vụ hướng dẫn du lịch, dịch vụ lễ hành; các dịch vụ do các tổ chức kinh doanh khác cung cấp cho khách du lịch; các hàng hóa lưu niệm và tăng cường giới thiệu nền văn hóa và truyền thống lịch sử của dân tộc.

- Để xây dựng các khu du lịch cho khách du lịch nội địa

và các tuyến du lịch cho khách nước ngoài, Nhà nước sẽ nâng cấp toàn diện cơ sở hạ tầng như: đường sá, sân bay, bến cảng, đường sắt, bến bãi đỗ xe và các trang thiết bị khác phục vụ du lịch đồng thời nối những khu du lịch này với nhau để tạo ra các tuyến du lịch phục vụ khách nước ngoài.

Chương 3 của bộ luật gồm 7 điều nêu lên những biện pháp cần thiết của Nhà nước để:

- Bảo vệ sự an toàn cho khách du lịch thông qua việc ngăn chặn các tai nạn có thể xảy ra trong khi đi du lịch và những hành động lừa đảo, kiếm lợi không chính đáng của các cơ sở phục vụ khách du lịch.

- Tăng cường các biện pháp để tạo thuận lợi cho khách du lịch bằng việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng các dịch vụ và phổ biến các kiến thức về du lịch trong cộng đồng.

- Với mục đích làm giảm sự tập trung quá mức của khách du lịch tại một điểm du lịch, Nhà nước sẽ áp dụng những biện pháp cần thiết để phát triển du lịch ở những vùng kinh tế kém phát triển bằng việc xây dựng các khu du lịch và phát triển các dịch vụ phục vụ khách du lịch.

- Bảo vệ, tu sửa và phát triển các di tích lịch sử, những danh lam thắng cảnh, các tiềm năng du lịch và các nguồn lực khác để phát triển du lịch.

Chương 4 quy định các cơ quan quản lý Nhà nước du lịch ở Trung ương và ở địa phương và các tổ chức nghề nghiệp trong hoạt động du lịch.

Chương 5 của luật này quy định về Hội đồng chính sách du lịch.

Luật quy định Hội đồng chính sách du lịch do Thủ

tướng lập ra như một cơ quan tư vấn và có những nhiệm vụ giải quyết những việc theo quy định của luật này, nghiên cứu, xem xét các kế hoạch phát triển du lịch và yêu cầu Thủ tướng cũng như các Bộ trưởng nghiên cứu, xem xét và giải quyết những công việc quan trọng theo luật này để phát triển du lịch. Về tổ chức, Hội đồng gồm 30 thành viên, các thành viên này do Thủ tướng bổ nhiệm là những người có kinh nghiệm trong du lịch. Hội đồng chính sách du lịch khi thực hiện nhiệm vụ của mình có quyền yêu cầu người đứng đầu các cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, có ý kiến góp ý và sự hợp tác cần thiết khi thực hiện công việc.

## *2. Luật du lịch của Indônêxia*

Indônêxia là một nước có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Từ những năm 1970, Chính phủ Indônêxia đã nhờ Tổ chức Du lịch Thế giới (WTO) nghiên cứu và xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của đất nước cũng như quy hoạch chi tiết phát triển du lịch của từng khu du lịch. Một trong những khu du lịch nổi tiếng của Indônêxia là Bali đã được quy hoạch và xây dựng theo tư vấn của các chuyên gia Tổ chức Du lịch Thế giới.

Luật du lịch của Indônêxia được ban hành ngày 18/10/1990. Luật này gồm 9 chương và 41 điều. Trong lời nói đầu của Luật du lịch đã xác định: "Indônêxia là đất nước có tiềm năng du lịch to lớn cho sự phát triển du lịch đó là: điều kiện thiên nhiên, thực vật, động vật, di tích lịch sử và nền văn hóa dân tộc Indônêxia". Hoạt động du lịch đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phát triển kinh tế tại các địa phương, tạo ra nhiều việc làm, tăng nguồn thu nhập quốc dân với mục tiêu nâng cao phúc lợi và sự phồn vinh cho nhân dân; phát huy tinh

thần yêu nước và nền văn hóa của dân tộc; xây dựng đất nước giàu mạnh, giữ gìn những giá trị văn hóa của dân tộc và củng cố tình hữu nghị và hòa bình quốc tế.

Chương 1 của luật này gồm những quy định chung về các thuật ngữ được sử dụng trong hoạt động du lịch đó là: đi du lịch; khách du lịch; du lịch; công tác du lịch; kinh doanh du lịch; điểm du lịch và sự hấp dẫn du lịch; khu du lịch; Bộ trưởng du lịch.

Chương 2 gồm những quy định về phương châm và mục đích phát triển du lịch. Chương này gồm 2 điều. Điều 2 quy định những phương châm phát triển du lịch, đó là:

- Hoạt động du lịch phải đem lại lợi nhuận phục vụ cho phúc lợi xã hội và sự phồn vinh cho nhân dân;

- Hoạt động du lịch phải làm cho toàn thể nhân dân được hưởng thụ thành quả một cách đồng đều;

- Mọi hoạt động kinh doanh du lịch phải tạo ra lòng tin trong nhân dân;

- Hoạt động du lịch không chỉ đem lại lợi nhuận trong kinh tế mà phải nâng cao đời sống văn hóa của xã hội, đảm bảo được sự cân bằng giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần của nhân dân, đảm bảo sự tồn tại của thiên nhiên và văn hóa dân tộc.

Trong Điều 3 của chương này quy định khi tổ chức hoạt động du lịch phải:

- Giới thiệu và khai thác có hiệu quả, chất lượng và đảm bảo lâu dài các điểm du lịch và sự hấp dẫn du lịch;

- Xây dựng được tình yêu Tổ quốc và tăng cường tình đoàn kết giữa các dân tộc;

- Tạo ra nhiều cơ hội mở rộng kinh doanh và việc làm

cho xã hội;

- Thúc đẩy việc sử dụng kết quả của sản xuất trong nước phục vụ sự phát triển du lịch.

Chương 3 của luật quy định về điểm du lịch và sự hấp dẫn du lịch.

Điểm du lịch và sự hấp dẫn về du lịch được xác định gồm các cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn, các loại động thực vật, các bảo tàng, di tích cổ đại, di tích lịch sử, văn hóa nghệ thuật, những nơi nghỉ mát ở vùng biển, sông, hồ, rừng, núi. Tất cả những điểm này đều được Chính phủ xác định và quản lí. Việc xây dựng các điểm du lịch phải đảm bảo được những yêu cầu sau:

- Có khả năng thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội và văn hóa tại địa phương;

- Đảm bảo gìn giữ được những giá trị tín ngưỡng, phong tục tập quán và những giá trị văn hóa đang tồn tại ở địa phương;

- Giữ gìn được môi trường sinh thái;

- Đảm bảo sự phát triển du lịch lâu dài.

Chương 4 của luật gồm 22 điều, quy định các loại hoạt động du lịch, việc tổ chức các hoạt động du lịch tại các điểm du lịch và các loại hình kinh doanh du lịch. Hoạt động du lịch được chia ra thành 3 loại cơ bản đó là:

- Dịch vụ du lịch;

- Quản lí và phát triển điểm du lịch và sự hấp dẫn du lịch;

- Tổ chức cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

Dịch vụ du lịch có các loại sau:

- + Dịch vụ tổ chức các chương trình du lịch;
- + Dịch vụ bán buôn và bán lẻ chương trình du lịch;
- + Dịch vụ đưa, đón khách du lịch;
- + Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch;
- + Dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội chợ, triển lãm;
- + Dịch vụ thông tin du lịch;
- + Dịch vụ tư vấn du lịch.

Chính phủ có thể quyết định các loại hình dịch vụ ngoài những dịch vụ quy định trên. Các đơn vị hoặc cá nhân thực hiện kinh doanh dịch vụ phải là những đơn vị có tư cách pháp nhân và phải có những điều kiện, tiêu chuẩn nhất định do Bộ trưởng Bộ Du lịch quy định và phải có giấy phép.

Quản lý, phát triển điểm du lịch tạo sự hấp dẫn du lịch bao gồm việc xây dựng, quản lý và khai thác. Hoạt động kinh doanh các điểm du lịch được quy định thành 3 nhóm sau:

- Nhóm kinh doanh điểm du lịch thiên nhiên là việc tận dụng cảnh quan thiên nhiên để biến nó trở thành một điểm du lịch hấp dẫn;

- Nhóm kinh doanh điểm du lịch là việc tận dụng các di tích và truyền thống văn hóa tạo nên điểm du lịch hấp dẫn;

- Nhóm kinh doanh điểm du lịch theo sở thích đặc biệt là việc khai thác cảnh quan thiên nhiên, tiềm năng về văn hóa nghệ thuật dân tộc để tạo ra sự hấp dẫn như một điểm du lịch.

Chính phủ quy định việc đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội, chất lượng môi trường sinh thái và môi trường xã hội tại các điểm du lịch. Tổ chức hoặc cá nhân có thể đứng ra tổ chức kinh doanh các điểm du lịch này theo quy định



của luật.

Tổ chức cơ sở vật chất phục vụ du lịch bao gồm việc xây dựng, quản lý và điều hành các cơ sở vật chất phục vụ du lịch và có các loại sau:

- Cung cấp về nơi ở và nghỉ ngơi;
- Cung cấp thức ăn, đồ uống;
- Cung cấp các phương tiện vận chuyển khách;
- Cung cấp các phương tiện giải trí và thể thao.

Việc xây dựng các cơ sở này phải phù hợp với cảnh quan thiên nhiên và trên cơ sở phát triển tổng thể du lịch tại khu vực du lịch. Các cơ sở kinh doanh phải chấp hành các quy định về điều kiện và tiêu chuẩn theo luật định và phải có giấy phép kinh doanh.

Chương 5 của luật quy định vai trò của xã hội trong hoạt động du lịch. Chính phủ xác định vai trò của xã hội rất quan trọng trong hoạt động du lịch. Luật này quy định: trong quá trình quyết định các vấn đề về phát triển du lịch Chính phủ sẽ tham khảo ý kiến của toàn xã hội. Chính phủ sẽ có những nghị quyết riêng về vấn đề này.

Chương 6 của luật này quy định về việc xây dựng các công trình du lịch. Trong việc xây dựng, Chính phủ sẽ chỉ đạo, giám sát và thực hiện theo quy hoạch phát triển để đảm bảo tính ổn định và toàn vẹn của điểm du lịch cũng như gìn giữ tính hấp dẫn của điểm du lịch; tạo cơ hội thuận lợi cho nhân dân địa phương tham gia vào việc xây dựng, quản lý, phát triển và sở hữu điểm du lịch. Cùng với việc xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch, luật còn quy định việc đào tạo đội ngũ nhân viên du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực với nghiệp vụ chuyên môn tương ứng với sự

phát triển của cơ sở vật chất kĩ thuật.

Chương 7 của luật quy định về phân cấp quản lí Nhà nước về du lịch giữa Chính phủ và chính quyền địa phương. Về vấn đề này, trong luật quy định Chính phủ có những quy định riêng.

Chương 8 quy định về xử lí vi phạm, trong đó quy định rất rõ ràng là bất cứ ai hành động trái quy định, cố tình phá hoại làm giảm giá trị, làm hỏng giá trị hoặc làm mất hoặc giảm chức năng của một điểm du lịch và tính hấp dẫn du lịch sẽ bị quy trách nhiệm hình sự, bị phạt tù giam đến 5 năm hoặc bị buộc phải bồi thường cao nhất là 50 triệu rupi.

Chương 9 là chương quy định điều khoản thi hành luật này.

### *3. Luật du lịch của Cộng hòa Pháp*

Nước Pháp là một nước có ngành du lịch phát triển lâu đời ở châu Âu và hiện nay ngành du lịch của Pháp là một trong những ngành du lịch đứng đầu thế giới. Để có được sự phát triển đó, một trong những yếu tố cơ bản là việc ban hành luật pháp để quản lí và nâng cao chất lượng dịch vụ của ngành du lịch. Nước Pháp cũng là một nước có nền hành chính quốc gia tốt với những kinh nghiệm quản lí Nhà nước lâu đời. Ngày 23/12/1992 nước Pháp ban hành Luật về việc phân chia thẩm quyền quản lí Nhà nước về du lịch.

Luật này gồm 13 điều khoản xác định thẩm quyền của các cơ quan hành chính từ Nhà nước trung ương đến chính quyền địa phương các cấp quận và phường và Hội đồng phát triển du lịch ở các cấp.

Nhà nước xác định và chỉ đạo thực hiện chính sách phát triển du lịch thông qua các tổ chức ở địa phương; tạo

điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức và tư nhân trong sự phát triển du lịch.

Các địa phương xác định kế hoạch trung hạn về phát triển du lịch trên địa bàn lãnh thổ. Để thực hiện được các kế hoạch, trong mỗi quận (huyện) đều có Ủy ban du lịch. Thành phần của Ủy ban này gồm: các cơ quan tư vấn; các tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí, những tổ chức du lịch của phường (xã); đại diện cơ quan cấp trên. Ủy ban này thực hiện quảng cáo các sản phẩm du lịch của địa phương. Nguồn vốn để Ủy ban hoạt động và thực hiện quảng cáo gồm: tài trợ của Nhà nước; sự đóng góp của các tổ chức kinh doanh du lịch hoặc các tổ chức liên quan; từ dịch vụ mà Ủy ban thực hiện; từ sự ủng hộ của các tổ chức và cá nhân.

Ủy ban nhân dân phường (xã) có thể quyết định thành lập một tổ chức gọi là dịch vụ du lịch. Tổ chức này làm nhiệm vụ thực hiện việc phát triển du lịch trên địa bàn phường trên cơ sở kế hoạch phát triển của quận; đảm nhận việc đón tiếp và thông tin cho khách du lịch đến tham quan tại địa phương; phối hợp các thành phần tham gia vào hoạt động du lịch ở địa phương để thúc đẩy du lịch phát triển; nghiên cứu, đề xuất các chương trình ở địa phương để phát triển du lịch, đặc biệt là trong lĩnh vực tạo ra những sản phẩm du lịch hấp dẫn, khai thác các cơ sở giải trí, lễ hội và các buổi biểu diễn nghệ thuật.

Thông qua luật này, đã hình thành được một hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở nhằm thực hiện chính sách quốc gia về du lịch; đảm bảo cho sự phát triển du lịch bền vững và không ngừng khai thác mọi tiềm năng tự nhiên và nhân văn phục vụ cho du lịch.

## II. LUẬT ĐẠI LÝ DU LỊCH (LUẬT LỮ HÀNH) – TRAVEL AGENCY LAW

Trong cuộc sống xã hội, con người luôn luôn vận động và đi lại từ nơi này qua nơi khác, từ quốc gia này sang quốc gia khác và từ lục địa này sang lục địa khác. Nhờ các phương tiện giao thông vận tải, việc đi lại của con người đã thuận tiện hơn, nhanh chóng hơn và dễ dàng hơn. Để thực hiện mục đích trên, đã xuất hiện một mạng lưới bán vé cho các loại phương tiện vận chuyển đặc biệt là hàng không, xe lửa, tàu biển và tàu thủy. Trong số lượng người đi lại này có nhiều người đi với mục đích đi du lịch, chính vì vậy các đại lý đã xây dựng và bán các chương trình du lịch cho khách. Nhu cầu du lịch càng tăng, mạng lưới đại lý giao thông vận tải và du lịch càng phát triển. Chúng là một bộ phận không thể tách rời của ngành giao thông vận tải. Mặt khác, các đại lý du lịch là chiếc cầu nối giữa khách du lịch và các điểm du lịch cũng như các cơ sở kinh doanh tại điểm du lịch. Một đất nước, một vùng du lịch muốn có được nhiều khách đòi hỏi phải có nhiều đại lý du lịch đưa khách tới. Chính vì vậy ở nhiều nước đã cho phát triển rất nhiều đại lý du lịch thông qua kế hoạch phát triển du lịch của quốc gia. Để quản lý các đại lý du lịch này các nước đều ban hành Luật đại lý du lịch.

Luật đại lý du lịch thường đề cập những vấn đề cơ bản sau:

### *1. Mục đích ban hành Luật*

Nhằm đảm bảo các hoạt động kinh doanh đại lý du lịch được đúng đắn, tăng cường công tác an ninh, an toàn và quyền lợi của khách khi đi du lịch thông qua việc đăng ký và quản lý các đại lý du lịch đồng thời khuyến khích các hoạt động này phát triển.

## **2. Xác định các hoạt động của đại lí du lịch**

Các hoạt động của đại lí du lịch gồm:

- Các hoạt động liên quan tới việc nhận dịch vụ vận chuyển hoặc dịch vụ đăng kí chỗ tại các cơ sở lưu trú cho khách với tư cách là đại lí cho các cơ sở vận chuyển hoặc cơ sở lưu trú;

- Làm đại lí bán các chương trình du lịch cho khách và điều hành chương trình này;

- Xây dựng các chương trình du lịch để bán cho khách hoặc bán lại cho các đại lí khác;

- Thực hiện các dịch vụ liên quan tới việc đi du lịch của khách như: thủ tục hộ chiếu, thị thực, đăng kí chỗ trong các phương tiện vận tải, đăng kí chỗ trong các cơ sở lưu trú, nhà hàng, điểm tham quan v.v...

- Chương trình du lịch được định nghĩa là bất cứ chương trình mà người điều hành đại lí du lịch phải xây dựng để thực hiện kế hoạch một cách rõ ràng, chính xác, xác định ngày, giờ đến các điểm du lịch, nội dung của các dịch vụ vận chuyển, lưu trú, ăn uống và các dịch vụ khác mà khách sẽ nhận được trong chương trình du lịch và giá của chương trình du lịch mà khách phải trả.

## **3. Đăng kí kinh doanh**

- Bất cứ một cá nhân hoặc một tổ chức nào muốn kinh doanh đại lí du lịch đều phải đăng kí kinh doanh với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Trong đơn xin đăng kí kinh doanh phải có các phần sau: Hình thức đại lí du lịch xin đăng kí (đại lí du lịch tổng hợp, đại lí du lịch nội địa, đại lí du lịch của đại lí du lịch), tên

đăng kí kinh doanh, tên giao dịch, địa chỉ, điện thoại, fax, tên giám đốc.

- Các kế hoạch kinh doanh và các tài liệu liên quan phù hợp với luật.

#### ***4. Tiền kí quỹ bảo hiểm kinh doanh***

Trong luật quy định: bất cứ người nào muốn kinh doanh đại lí du lịch đều phải nộp tiền kí quỹ bảo hiểm kinh doanh. Tùy theo việc đăng kí kinh doanh đại lí du lịch tổng hợp hay đại lí du lịch nội địa mà số tiền kí quỹ bảo hiểm kinh doanh khác nhau.

#### ***5. Người giám sát các dịch vụ du lịch***

Đối với đại lí du lịch bắt buộc phải chỉ định một số người giám sát các dịch vụ du lịch. Người giám sát này có quan hệ với các cơ sở cung ứng dịch vụ và hàng hóa để đảm bảo chất lượng trong kinh doanh cũng như lợi ích của khách hàng. Những người này phải có chứng chỉ. Để có chứng chỉ những người này phải học và trải qua kì thi sát hạch.

#### ***6. Tiền công dịch vụ***

Trong luật đại lí du lịch quy định: trước khi hoạt động kinh doanh, các đại lí du lịch phải xác định tiền công dịch vụ mà khách du lịch phải trả cho các dịch vụ và phải niêm yết tiền công dịch vụ ở chỗ khách du lịch dễ dàng đọc được. Khi thay đổi tiền công dịch vụ cũng phải niêm yết công khai.

#### ***7. Thẻ thức chung vé hợp đồng du lịch***

Các đại lí du lịch phải kí kết hợp đồng với khách du lịch theo quy định chung của cơ quan quản lí Nhà nước, trong đó phải có những điều khoản sau: không làm ảnh

hưởng tới lợi ích của khách du lịch, phải ghi rõ những dịch vụ mà khách du lịch được hưởng, tiền công dịch vụ phải trả, thời gian thanh toán, các khoản bồi thường cho khách khi xảy ra những rủi ro, trách nhiệm pháp lý của đại lý du lịch.

#### **8. Quảng cáo các chương trình du lịch**

Khi quảng cáo chương trình du lịch, các đại lý du lịch phải trình bày tên đăng kí kinh doanh của đại lý, các điểm tham quan sẽ đến, tuyến hành trình, các loại phương tiện vận chuyển và cơ sở lưu trú, các loại lệ phí mà khách phải trả cho đại lý du lịch và không được quảng cáo sai sự thật.

#### **9. Vấn đề Hiệp hội các đại lý du lịch**

Hiệp hội các đại lý du lịch được thành lập theo luật định với mục đích bảo vệ quyền lợi của các hội viên trong hoạt động kinh doanh đại lý du lịch trước các bạn hàng và các tổ chức hữu quan trong và ngoài nước. Các hội viên của Hiệp hội phải là các đại lý du lịch có tư cách pháp nhân. Khi thành lập Hiệp hội phải được phép của cơ quan Nhà nước và phải đăng kí kinh doanh, địa chỉ và tên giao dịch. Hiệp hội được phép kinh doanh trên một số lĩnh vực cơ bản sau:

- Tư vấn cho các đại lý du lịch về các vấn đề liên quan tới hoạt động kinh doanh;
- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nhân viên cho các đại lý du lịch, đặc biệt là những người điều hành hoạt động kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học về các vấn đề liên quan tới hoạt động của đại lý du lịch và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn;
- Tuyên truyền quảng bá và xuất bản những ấn phẩm

phục vụ cho hoạt động của đại lí du lịch.

Khi thành lập Hiệp hội, các hội viên sẽ thông qua điều lệ của Hiệp hội trong đó quy định các mặt trong tổ chức và hoạt động của Hiệp hội.

#### *10 . Điều khoản cuối cùng của Luật là quy định về xử lí vi phạm*

Những đại lí du lịch tổ chức hoạt động kinh doanh phải chấp hành nghiêm túc các quy định trong Luật. Nếu vi phạm sẽ bị xử lí từ hình thức phạt tiền đến cấm không cho hoạt động.

### III . LUẬT KINH DOANH KHÁCH SẠN

Ở các nước phát triển du lịch, thông thường kinh doanh khách sạn là một hoạt động tách biệt với kinh doanh lữ hành. Kinh doanh khách sạn thường được quy định là hoạt động cho thuê nơi ở trọ cho khách (kinh doanh dịch vụ lưu trú). Kinh doanh dịch vụ lưu trú này có nhiều loại cơ sở khác nhau nhưng cùng một bản chất là cho thuê chỗ ở trọ cho khách. Đó là những cơ sở như: khách sạn các cấp, loại (khách sạn 5 sao, 4 sao v.v..., khách sạn thương mại, khách sạn du lịch .v.v., khách sạn kiểu Mĩ, khách sạn kiểu Pháp, khách sạn kiểu Trung Quốc v.v...), Motel, bungalows, camping, làng du lịch, nhà trọ, nhà nghỉ, nhà khách v.v... Hoạt động kinh doanh lưu trú đóng một vai trò quan trọng không chỉ trong chất lượng phục vụ, đảm bảo an ninh, an toàn về người và tài sản, các lợi ích của khách, mà còn liên quan tới an ninh quốc gia, trật tự và an toàn xã hội. Chính vì vậy trong luật kinh doanh khách sạn thường có những mục cơ bản sau:

*1. Mục đích của Luật:* nhằm tạo điều kiện tốt nhất trong



các dịch vụ đón tiếp khách trong nước và nước ngoài thông qua phát triển hệ thống khách sạn và các cơ sở lưu trú.

2. *Thuật ngữ kinh doanh khách sạn*: được hiểu là kinh doanh dịch vụ lưu trú (cho thuê ở trọ) và dịch vụ phục vụ ăn, uống cho khách tại cơ sở lưu trú.

### 3. *Điều kiện để kinh doanh khách sạn*

#### 3.1. *Những người quản lí hoặc kinh doanh khách sạn*

Ở các nước phát triển du lịch, các khách sạn và cơ sở lưu trú được xây dựng do các chủ sở hữu khác nhau, những người có nguồn vốn lớn đầu tư vào bất động sản hoặc phát hành cổ phiếu. Để kinh doanh khách sạn, các chủ sở hữu thường thuê các công ty hoặc cá nhân quản lí kinh doanh khách sạn thông qua các hợp đồng quản lí. Những người quản lí khách sạn trước khi tổ chức kinh doanh phải đăng kí kinh doanh theo luật định, cơ quan quản lí Nhà nước về du lịch sẽ không cấp giấy phép đăng kí kinh doanh cho khách sạn nếu vi phạm những quy định sau:

- Khách sạn không đủ các tiêu chuẩn quy định.
- Người đăng kí quản lí khách sạn là người bị kết án tù, đã bị phá sản, hoặc không có khả năng về mặt trình độ nghiệp vụ chuyên môn hoặc về mặt tâm lí.
- Những người đăng kí là những công chức Nhà nước hoặc cảnh sát vi phạm những quy định nêu trên.

#### 3.2. *Khi được cấp giấy phép kinh doanh, các khách sạn phải:*

- Công bố giấy phép kinh doanh đã được đăng kí theo tên gọi của khách sạn, địa chỉ, điện thoại và các thông tin giao dịch khác.

- Công bố và niêm yết công khai biểu giá các loại dịch vụ trong khách sạn và hợp đồng cung ứng dịch vụ lưu trú cho khách hàng.

- Đối với những khách sạn phục vụ khách quốc tế, phải chấp hành các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn các trang thiết bị, tiện nghi, cách thức phục vụ khách du lịch quốc tế nhằm đảm bảo phục vụ khách thuận tiện, nhanh chóng và với chất lượng cao.

- Luật quy định, thời hạn khấu hao các tài sản cố định cho các khách sạn được ghi trong giấy phép kinh doanh làm cơ sở cho việc thu các loại thuế.

### *3.3. Những quy định về tiêu chuẩn tối thiểu của khách sạn*

- Việc xây dựng khách sạn phải theo quy hoạch đã được phê duyệt và đảm bảo môi trường sinh thái.

- Khách sạn phải có lối vào, ra cho khách và những người có liên quan đi lại tự do trong thời gian khách sạn mở cửa và phải có tiện sảnh cũng như các phòng công cộng phù hợp với quy mô của khách sạn.

- Khách sạn phải có quây lễ tân để đón tiếp khách và đăng kí buồng ngủ cũng như các vấn đề khác.

- Buồng ngủ phải có diện tích tối thiểu mặt sàn là 13m<sup>2</sup> hoặc lớn hơn; có công trình phụ với các thiết bị vệ sinh và nước nóng, lạnh; có thể có một hoặc hai giường; có cửa ra vào có khóa và cửa mở ra ngoài trời; phải có thiết bị thông gió; có điện thoại hoặc chuông gọi.

- Phải có phòng phục vụ ăn, uống phù hợp với quy mô của khách sạn.

- Nếu khách sạn từ 4 tầng trở lên phải có thang máy và

ở mỗi tầng phải có cửa thoát hiểm cho khách khi cần thiết.

- Phải trang bị tối thiểu một bình cứu hỏa cho 180m<sup>2</sup> sàn ở mỗi tầng.

- Khoảng không mặt dưới cầu thang không được sử dụng làm chỗ chứa chất đốt hoặc làm kho.

- Những lỗ hoặc khe hở ở các buồng ngủ phải có màn che chống côn trùng.

### *3.4. Hợp đồng kinh doanh*

Hợp đồng về cung ứng dịch vụ lưu trú và hợp đồng liên kết được quy định trong luật là hợp đồng giữa khách sạn và người khách tới lưu trú. Trong hợp đồng quy định những điều sau:

- Khách có dự định kí kết hợp đồng lưu trú tại khách sạn phải thực hiện khai báo với khách sạn những chi tiết sau: tên của khách hoặc đoàn khách; ngày tới lưu trú và dự kiến ngày rời khách sạn; giá buồng và giá các dịch vụ cần sử dụng; những chi tiết khác mà khách sạn thấy cần thiết phải báo cáo.

- Một hợp đồng coi như được kí kết nếu như khách sạn chấp nhận các đề nghị của khách như trên.

- Khi hợp đồng được kí kết, khách hàng phải trả tiền đặt cọc cho khách sạn theo quy định. Tiền đặt cọc sẽ được sử dụng cho toàn bộ chi phí ban đầu khi khách đến nghỉ và còn sử dụng khi khách hủy buồng phải chịu những chi phí nhất định. Khi khách không đặt cọc thì hợp đồng sẽ không có giá trị.

### *3.5. Quyền từ chối hợp đồng đối với khách hàng*

Khách sạn có thể từ chối việc kí kết hợp đồng phục vụ khách nghỉ tại khách sạn trong những trường hợp sau:

- Khi yêu cầu của khách không phù hợp với khách sạn và các điều quy định trong luật;

- Khi khách sạn không còn buồng cho thuê;

- Khi khách tới lưu trú tại khách sạn có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không chấp hành các nội quy của khách sạn hoặc có những biểu hiện không tốt trong quá trình lưu trú;

- Khi khách đến thuê buồng bị phát hiện mang bệnh truyền nhiễm;

- Khi khách sạn không có khả năng phục vụ khách lưu trú do thiên tai hoặc những nguyên nhân khách quan khác.

### *3.6. Đăng kí khách nghỉ*

Khi khách tới nghỉ tại khách sạn cần phải đăng kí chi tiết tại quầy lễ tân những thông tin sau:

- Tên, tuổi, giới tính, địa chỉ và nghề nghiệp của khách;

- Quốc tịch, số hộ chiếu, ngày vào và ngày ra khỏi đất nước;

- Ngày và thời gian dự kiến đi khỏi khách sạn.

### *3.7. Quy định về giờ thuê buồng*

Người khách thuê buồng sẽ toàn quyền được sử dụng buồng nghỉ trong khách sạn với những trang thiết bị tiện nghi và dịch vụ đã được khách sạn công bố. Thời gian khách thuê buồng được khách sạn quy định:

- Khách ở trong buồng từ 12 giờ hôm trước và trả buồng vào 12 giờ hôm sau thì được tính là 1 ngày đêm.

- Nếu khách ở trong khoảng 3 giờ sẽ phải trả 1/3 giá buồng.

- Nếu khách ở trong khoảng 6 giờ sẽ trả 1/2 giá buồng.
- Nếu khách ở trong khoảng từ trên 6 giờ trở lên sẽ trả 70% giá buồng.

### *3.8. Quy định về việc chấp hành nội quy của khách sạn*

Tất cả khách đến nghỉ tại khách sạn đều phải tuân theo các quy định của khách sạn, các quy định này được thông báo ngay từ khi khách tới khách sạn và được để trong buồng nghỉ của khách. Nếu khách vi phạm nội quy thì tùy theo mức độ xử lý.

### *3.9. Quy định về trách nhiệm của khách sạn đối với khách*

Trong luật kinh doanh khách sạn, việc quy định chặt chẽ trách nhiệm của khách sạn đối với khách đến nghỉ tại khách sạn nhằm đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người tiêu dùng các dịch vụ và hàng hóa tại khách sạn.

- Khi khách sạn không đảm bảo các buồng theo đúng yêu cầu của khách đã kí kết thì khách sạn phải sắp xếp các buồng khác theo đúng yêu cầu và phải được sự chấp thuận của khách. Nếu khách không chấp thuận thì khách sạn sẽ phải thanh toán cho khách tiền bồi thường với các chi phí hủy bỏ hợp đồng. Trường hợp khách sạn không đáp ứng nhu cầu của khách không phải do lỗi hoặc trách nhiệm của khách sạn thì không phải bồi thường cho khách.

- Khi hành lý và đồ đạc quý của khách được mang tới khách sạn, khách sạn có trách nhiệm trông và giữ. Nếu khách không gửi đồ đạc quý tại khách sạn hoặc không khai báo khi bị mất, khách sạn không có trách nhiệm bồi thường. Nếu khách để quên hành lý hoặc đồ vật quý, khách sạn phải thông báo và trả lại cho khách. Trong thời hạn 7 ngày kể từ

khi phát hiện và không tìm thấy chủ nhân thì khách sạn phải nộp cho cơ quan công an gần nhất.

- Khách sạn không có trách nhiệm trông giữ xe của khách khi khách không sử dụng nơi đỗ xe quy định của khách sạn. Nếu khách sử dụng bãi đỗ xe của khách sạn thì phải gửi chìa khóa xe tại lễ tân của khách sạn, nếu khách sạn làm thiệt hại khi xe đã được gửi trong bãi đỗ xe quy định thì khách sạn phải bồi thường cho khách.

### *3.10. Một số biểu mẫu quy định khác trong kinh doanh khách sạn*

Trong luật kinh doanh khách sạn của các nước còn có nhiều biểu mẫu quy định về các vấn đề như: Phương pháp tính giá lưu trú trong khách sạn, phí hủy hợp đồng của khách đối với khách sạn, của khách sạn đối với khách, xử lý tiền đặt cọc của khách v.v...

Trên cơ sở của những vấn đề cơ bản được quy định trong luật, các cơ sở lưu trú tùy theo hoàn cảnh và điều kiện cụ thể sẽ thể chế hóa sao cho phù hợp với yêu cầu kinh doanh của mình để đảm bảo phục vụ khách tốt nhất, đem lại hiệu quả cao nhất và không trái với các quy định của Luật.

## IV. LUẬT HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH

Hướng dẫn viên du lịch đóng một vai trò quan trọng trong quá trình du lịch. Mục đích cơ bản nhất của khách đi du lịch là nâng cao hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán, những di tích và truyền thống lịch sử, cảnh quan thiên nhiên v.v... của một đất nước hay một địa phương. Để đạt mục đích này, khách không chỉ nhờ vào việc đi tham quan tận mắt mà những hướng dẫn, thuyết minh của hướng dẫn viên cũng rất quan trọng. Mặt khác, hướng dẫn viên du lịch là người đi

cùng với khách trong cả một chương trình du lịch, họ không chỉ làm người hướng dẫn, thuyết minh cho khách hiểu được các danh lam thắng cảnh, các truyền thống lịch sử và truyền thuyết, các phong tục tập quán mà còn giới thiệu cho khách sử dụng các dịch vụ và hàng hóa. Chất lượng của chương trình du lịch phụ thuộc rất lớn vào người hướng dẫn viên. Họ thực hiện vai trò tiếp thị và tuyên truyền, quảng cáo du lịch cho một địa phương, một đất nước. Bên cạnh đó, người hướng dẫn viên du lịch còn là người đảm bảo an toàn cho khách. Theo các nhà chuyên môn về du lịch, khách du lịch nước ngoài khi đến thăm một đất nước, họ cần nơi lưu trú và người hướng dẫn du lịch. Xuất phát từ những điểm trên, hầu hết các nước phát triển du lịch như: Mĩ, Pháp, Nhật Bản, Hồng Kông, Thái Lan, Trung Quốc, Miến Điện v.v... đều có luật hướng dẫn viên du lịch. Thông thường Luật hướng dẫn viên du lịch của các nước có những vấn đề cơ bản sau:

### ***1. Mục đích của việc ban hành Luật hướng dẫn viên du lịch***

Mục đích của việc ban hành luật này nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách du lịch đặc biệt là khách du lịch nước ngoài thông qua phát triển nghề hướng dẫn viên du lịch và chất lượng của những người hành nghề hướng dẫn viên.

### ***2. Quy định về nghề hướng dẫn viên du lịch***

Nghề hướng dẫn viên du lịch có nghĩa là dịch vụ được trả thù lao gắn liền với dịch vụ du lịch có sử dụng tiếng nước ngoài để phục vụ khách du lịch.

### ***3. Giấy phép hướng dẫn viên du lịch***

Những người (không phải người nước ngoài) có ý định

hành nghề hướng dẫn viên du lịch đều phải trải qua một kì kiểm tra kiến thức do cơ quan quản lí Nhà nước về du lịch tổ chức và sau khi có chứng chỉ về việc kiểm tra sẽ nộp hồ sơ để nhận giấy phép hành nghề hướng dẫn viên du lịch tại cơ quan quản lí Nhà nước địa phương (quận hoặc huyện). Hồ sơ gồm có bản lí lịch, giấy chứng nhận sức khỏe, các văn bằng chứng chỉ và đơn xin cấp giấy phép hành nghề.

#### ***4. Những người thuộc các diện không được cấp giấy phép hành nghề***

- Người bị kết án tù từ 1 năm trở lên và trong thời hạn 2 năm sau khi mãn hạn cải tạo tốt có chứng nhận của cơ quan quản lí;

- Người bị mắc bệnh thần kinh hoặc bị mắc bệnh truyền nhiễm;

- Trong trường hợp những người đã được cấp giấy phép nhưng mắc phải những điều quy định trên cũng sẽ bị thu giấy phép.

#### ***5. Nội dung của kiểm tra kiến thức***

Cuộc thi kiểm tra kiến thức có những môn sau:

- Ngoại ngữ sử dụng để hành nghề hướng dẫn viên;

- Địa lí của đất nước và thế giới;

- Lịch sử của đất nước;

- Kiến thức chung về ngành du lịch, nghề hướng dẫn viên du lịch;

- Những kiến thức chung về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước;

- Kiểm tra tư cách cá nhân.

Những người đã qua đã kiểm tra các môn quy định



trên với kết quả đạt yêu cầu mới đủ điều kiện để xin giấy phép hành nghề. Bất cứ ai tham gia kiểm tra thi này đều phải đóng lệ phí để trang trải chi phí theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch.

#### **6. Tổ chức kì kiểm tra**

- Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch sẽ giao cho một tổ chức tiến hành tổ chức các cuộc kiểm tra và ban hành quy chế về cuộc kiểm tra. Các cuộc kiểm tra sẽ được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng về thời gian các môn kiểm tra, quy chế cũng như lệ phí của các cuộc kiểm tra.

- Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch quyết định các thành viên của Hội đồng chấm thi cũng như Hội đồng công nhận những thí sinh có đủ kiến thức cần thiết và khả năng hành nghề hướng dẫn viên.

#### **7. Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch**

- Sau khi nhận đủ hồ sơ về xin cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch và đối chiếu với điều kiện tiêu chuẩn quy định ở trên, Cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương (quận hoặc huyện) sẽ cấp thẻ hành nghề hướng dẫn viên.

- Trong trường hợp hướng dẫn viên bị mất hoặc làm hỏng hoặc có sự thay đổi đặc điểm trong thẻ thì phải báo ngay cho cơ quan cấp thẻ.

- Trong trường hợp nhận thẻ mới hoặc sửa chữa, cấp lại thẻ, hướng dẫn viên phải đóng một khoản lệ phí nhất định cho cơ quan cấp thẻ theo quy định của Cơ quan quản lý Nhà nước.

#### **8. Nghĩa vụ của hướng dẫn viên du lịch**

- Hướng dẫn viên du lịch khi hành nghề phải mang thẻ và phải xuất trình thẻ cho các cơ quan chức năng khi họ yêu cầu. Những người có thẩm quyền kiểm tra thẻ hướng dẫn viên phải có giấy phép kiểm tra và xuất trình trước khi kiểm tra hướng dẫn viên.

- Hướng dẫn viên không được làm các việc như: đòi tiền hoặc vật từ những người bán hàng hoặc bán dịch vụ cho khách do người hướng dẫn viên dẫn khách tới.

- Không được cho những người khác thuê thẻ hướng dẫn cũng như không được bắt buộc người khác thuê mình làm hướng dẫn viên.

#### ***9. Thu thẻ hoặc hủy thẻ hướng dẫn viên du lịch***

Những người hành nghề hướng dẫn viên bị thu hồi lại thẻ hoặc thẻ đó sẽ bị hủy trong những trường hợp sau:

- Người đang hành nghề hướng dẫn viên bị phạt tù;
- Bị mắc bệnh thần kinh hoặc bệnh truyền nhiễm;
- Vi phạm những điều cấm hướng dẫn viên không được làm như quy định ở trên.

#### ***10. Những điều khoản quy định về xử phạt***

Trong tất cả những văn bản pháp luật về hướng dẫn viên du lịch của các nước đều quy định các điều khoản xử phạt rất nặng trong những trường hợp hành nghề hướng dẫn viên mà không có thẻ hoặc vi phạm những quy định của luật. Việc xử phạt không chỉ bằng tiền mà kèm theo là các hình thức hành chính khác. Có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam*, NXB Sự thật 1992.

- *Hệ thống các văn bản hiện hành về quản lí du lịch*, NXB Chính trị quốc gia, 1977.

- *Một số văn bản luật pháp về du lịch*, NXB Khoa học kĩ thuật, 1994.

- *Du lịch sinh thái, hướng dẫn cho các nhà lập kế hoạch*, Cục Môi trường xuất bản, 1990.

- *Tập bài giảng lớp bồi dưỡng giám đốc khách sạn*, Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, năm 1990.

- *Tạp chí du lịch Việt Nam*, năm 1995.

- *Đại lí du lịch*, Trường du lịch Hà Nội, 1996.

## PHỤ LỤC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI  
SỐ: 11/1999/PL-UBTVQH10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

### PHÁP LỆNH DU LỊCH

Để phát triển du lịch trong nước và du lịch quốc tế, đẩy mạnh giao lưu, hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về du lịch và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kì họp thứ 4 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kì Quốc hội khóa X và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1999.

Pháp lệnh này quy định về du lịch.

#### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1**

Nhà nước Việt Nam xác định du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp quan trọng, mang nội dung văn hóa sâu

sắc, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao, phát triển du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan giải trí, nghỉ dưỡng của nhân dân và khách du lịch quốc tế, góp phần nâng cao dân trí, tạo việc làm và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

## **Điều 2**

Pháp lệnh này điều chỉnh các hoạt động du lịch; xác định quyền và nghĩa vụ của khách du lịch, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## **Điều 3**

Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động du lịch; bảo đảm phát triển du lịch theo hướng du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam.

## **Điều 4**

Nhà nước tôn trọng, bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam đi du lịch trong nước và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài vào Việt Nam du lịch.

## **Điều 5**

Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch.

## **Điều 6**

Nhà nước có chính sách và biện pháp thực hiện quy hoạch phát triển du lịch và xúc tiến du lịch; đầu tư thỏa đáng để xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật cho khu du lịch và điểm du lịch trọng điểm.

## **Điều 7**

Nhà nước khuyến khích việc mở rộng hợp tác quốc tế về du lịch trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia.

## **Điều 8**

Nghiêm cấm mọi hoạt động du lịch làm ảnh hưởng xấu đến môi trường, bản sắc văn hóa và thuần phong mĩ tục của dân tộc, làm phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

## **Điều 9**

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm thi hành pháp luật về du lịch và tham gia phát triển du lịch.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia phát triển du lịch, giữ gìn và bảo vệ tài nguyên du lịch; giám sát thi hành pháp luật về du lịch.

## Điều 10

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Du lịch* là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thỏa mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định.

2. *Khách du lịch* là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến.

3. *Tài nguyên du lịch* là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch; là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

4. *Điểm du lịch* là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, có khả năng thu hút khách du lịch.

5. *Khu du lịch* là nơi có tài nguyên du lịch với ưu thế nổi bật về cảnh quan thiên nhiên, được quy hoạch đầu tư phát triển nhằm thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách du lịch, đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường.

6. *Tuyến du lịch* là lộ trình nối các điểm du lịch, khu du lịch khác nhau.

7. *Kinh doanh du lịch* là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình hoạt động du lịch hoặc thực hiện dịch vụ du lịch trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

8. *Lữ hành* là việc thực hiện chuyến đi du lịch theo kế hoạch, lộ trình, chương trình định trước.

9. *Cơ sở lưu trú du lịch* là cơ sở kinh doanh buồng, giường và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch. Cơ sở lưu trú du lịch gồm khách sạn, làng du lịch, biệt thự, căn hộ, lều bãi cắm trại cho thuê. trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu.

10. *Xúc tiến du lịch* là hoạt động nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội phát triển du lịch.



**Chương II**  
**BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG**  
**VÀ PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN DU LỊCH**

**Điều 11**

Tài nguyên du lịch gồm tài nguyên du lịch đang khai thác, tài nguyên du lịch chưa khai thác.

Căn cứ vào quy định của Chính phủ, Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch có trách nhiệm xác định khu vực có tài nguyên du lịch.

Nhà nước thống nhất quản lý tài nguyên du lịch trong phạm vi cả nước.

**Điều 12**

Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp quản lý tài nguyên du lịch và tài nguyên liên quan đến du lịch có trách nhiệm phối hợp trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch.

**Điều 13**

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch.

Mọi hành vi xâm hại tài nguyên du lịch phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 14**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch có trách nhiệm bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lí, có hiệu quả tài nguyên du lịch và bảo vệ môi trường tại khu du lịch, tuyến du lịch, điểm du lịch.

Tổ chức, cá nhân quản lí tài nguyên du lịch tại điểm du lịch, khu du lịch được thu phí, lệ phí. Chính phủ quy định cụ thể việc thu, quản lí và sử dụng phí, lệ phí.

#### **Điều 15**

Việc quy hoạch, thiết kế, xây dựng công trình tại các điểm du lịch, khu du lịch phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lí Nhà nước về du lịch có thẩm quyền.

#### **Điều 16**

Nhà nước đầu tư cho việc điều tra cơ bản về tài nguyên du lịch; ưu tiên đầu tư cho các dự án bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch tại các điểm du lịch, khu du lịch; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào việc bảo vệ, tôn tạo, sử dụng và phát triển tài nguyên du lịch.

### Chương III

## XÚC TIẾN DU LỊCH

#### Điều 17

Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh xúc tiến du lịch theo các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi về đất nước, con người Việt Nam, danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, di tích cách mạng, di sản văn hóa, công trình lao động sáng tạo của con người, bản sắc văn hóa dân tộc cho các tầng lớp nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế;

2. Nâng cao nhận thức xã hội về du lịch, tạo môi trường du lịch văn minh, lành mạnh, an toàn, phát huy truyền thống mến khách của dân tộc;

3. Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch đa dạng, độc đáo, có chất lượng cao, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc trong cả nước, từng vùng, từng địa phương;

4. Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật du lịch, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch.

#### Điều 18

Nhà nước có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào các lĩnh vực sau đây:

1. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch;
2. Tuyên truyền, quảng bá du lịch;
3. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và triển khai công

nghệ tiên tiến trong lĩnh vực du lịch;

4. Hiện đại hóa các phương tiện giao thông, thông tin liên lạc và các trang thiết bị liên quan đến hoạt động du lịch;

5. Xây dựng kết cấu hạ tầng các tuyến du lịch, điểm du lịch, khu du lịch;

6. Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất – kĩ thuật du lịch ở những địa bàn du lịch trọng điểm;

7. Sản xuất hàng lưu niệm, hàng thủ công mỹ nghệ; khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống;

8. Nâng cao chất lượng các dịch vụ lữ hành, hướng dẫn, lưu trú, vận chuyển khách du lịch;

9. Khai thác tiềm năng du lịch ở các địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

### **Điều 19**

Nhà nước có chính sách khuyến khích việc đóng góp tự nguyện bằng tiền của và công sức của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước vào việc xúc tiến du lịch, bảo vệ, tôn tạo và phát triển tài nguyên du lịch.

Chính phủ lập quỹ phát triển du lịch bằng một phần nguồn thu ngân sách Nhà nước hàng năm từ hoạt động kinh doanh du lịch và bằng nguồn góp của các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, các tổ chức, cá nhân khác trong nước và ngoài nước. Việc quản lí, sử dụng quỹ này do Chính phủ quy định.

## Chương IV KHÁCH DU LỊCH

### Điều 20

Khách du lịch gồm khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch và công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch.

### Điều 21

Khách du lịch có những quyền sau đây:

1. Lựa chọn một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch, dịch vụ du lịch của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch;
2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cung cấp thông tin cần thiết về chương trình du lịch, dịch vụ du lịch;
3. Được tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, lưu trú, đi lại, hải quan;
4. Hưởng các dịch vụ du lịch theo hợp đồng;
5. Được đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản trong chuyến đi du lịch;
6. Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp bị thiệt

hại do lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch gây ra;

7. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện các hành vi vi phạm pháp luật về du lịch;

8. Các quyên khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 22**

Khách du lịch có những nghĩa vụ sau đây:

1. Tôn trọng và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, danh lam, thắng cảnh, môi trường, di tích lịch sử, di tích cách mạng, di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc và trật tự, an toàn xã hội ở nơi đến du lịch;

2. Thực hiện nội quy, quy chế của khu du lịch, điểm du lịch và cơ sở lưu trú du lịch;

3. Thanh toán tiền dịch vụ du lịch theo hợp đồng và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

4. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch;

5. Tôn trọng và chấp hành các quy định khác của pháp luật.

## **Điều 23**

Nhà nước áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro, bảo đảm an toàn về tính mạng, tài sản của khách du lịch và ngăn chặn những hành vi nhằm thu lợi bất chính đối với khách du lịch.

**Chương V**  
**KINH DOANH DU LỊCH**

**Điều 24**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 25**

Các ngành nghề kinh doanh du lịch gồm có:

1. Kinh doanh lữ hành nội địa và kinh doanh lữ hành quốc tế;
2. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
3. Kinh doanh vận chuyển khách du lịch;
4. Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác.

**Điều 26**

Tổ chức, cá nhân có thể đăng kí kinh doanh các ngành nghề quy định tại Điều 25 của Pháp lệnh này, nhưng phải có một ngành nghề kinh doanh du lịch chính. Trong trường hợp kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh lữ hành quốc tế thì tổ chức, cá nhân phải thành lập doanh nghiệp.

**Điều 27**

Để thành lập doanh nghiệp du lịch, đăng kí kinh doanh du lịch, tổ chức, cá nhân phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có cán bộ, nhân viên am hiểu chuyên môn, nghiệp vụ, có sức khỏe phù hợp với ngành nghề và quy mô kinh

doanh du lịch;

2. Có phương án kinh doanh du lịch khả thi;
3. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phù hợp với ngành nghề và quy mô kinh doanh du lịch;
4. Có địa điểm kinh doanh phù hợp với ngành nghề kinh doanh du lịch.

### **Điều 28**

Thủ tục thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể, tuyên bố phá sản doanh nghiệp du lịch, đăng kí kinh doanh du lịch của tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Việc thành lập doanh nghiệp du lịch, việc đăng kí kinh doanh du lịch của doanh nghiệp du lịch và doanh nghiệp khác có kinh doanh du lịch phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lí Nhà nước về du lịch có thẩm quyền.

### **Điều 29**

Việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch Việt Nam ở nước ngoài phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lí Nhà nước về du lịch có thẩm quyền.

Việc thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam để xúc tiến du lịch phải được phép của cơ quan quản lí Nhà nước về du lịch có thẩm quyền.

Việc thành lập và hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam do Chính phủ quyết định.



### **Điều 30**

1. Để được kinh doanh lữ hành nội địa, doanh nghiệp phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này và các điều kiện sau đây:

- a) Có chương trình du lịch cho khách du lịch nội địa;
- b) Đóng tiền ký quỹ theo quy định của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp lữ hành nội địa không được kinh doanh lữ hành quốc tế.

### **Điều 31**

1. Để được kinh doanh lữ hành quốc tế, doanh nghiệp phải có đủ điều kiện quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh này và các điều kiện sau đây:

- a) Có chương trình du lịch cho khách du lịch quốc tế;
- b) Có hướng dẫn viên phù hợp với chương trình du lịch cho khách du lịch quốc tế;
- c) Đóng tiền ký quỹ theo quy định của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp lữ hành quốc tế không được kinh doanh lữ hành nội địa và phải có chương trình du lịch cho khách du lịch nội địa.

3. Doanh nghiệp lữ hành quốc tế chỉ được sử dụng người có thể hướng dẫn viên du lịch để hướng dẫn du lịch cho khách du lịch quốc tế.

### **Điều 32**

1. Người hành nghề hướng dẫn du lịch cho khách du lịch quốc tế phải có thể hướng dẫn viên du lịch.

2. Để được cấp thể hướng dẫn viên du lịch, cá nhân

phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) là công dân Việt Nam;
- b) có phẩm chất đạo đức, tư cách tốt;
- c) có sức khỏe phù hợp;
- d) sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ;

đ) có bằng tốt nghiệp đại học về chuyên ngành lữ hành, hướng dẫn du lịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học về chuyên ngành khác và có chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về hướng dẫn du lịch do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp.

3. Thẻ hướng dẫn viên du lịch do cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch có thẩm quyền cấp.

### **Điều 33**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch phải có cơ sở lưu trú đủ điều kiện, tiêu chuẩn do cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch có thẩm quyền quy định.

Cơ sở lưu trú du lịch phải được phân hạng theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch có thẩm quyền.

### **Điều 34**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận chuyển khách du lịch đường bộ, đường thủy phải có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về phương tiện vận chuyển và người điều khiển phương tiện theo quy định của pháp luật.

Người điều khiển phương tiện vận chuyển chuyên dùng cho khách du lịch phải được bồi dưỡng nghiệp vụ vận chuyển khách du lịch.

### **Điều 35**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch có các quyền sau

dây:

1. Lựa chọn ngành nghề kinh doanh theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 của Pháp lệnh này;
2. Được Nhà nước bảo hộ hoạt động kinh doanh du lịch hợp pháp;
3. Tham gia hiệp hội nghề nghiệp – xúc tiến du lịch;
4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 36**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ pháp luật Việt Nam;
2. Kinh doanh đúng ngành nghề ghi trong giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công khai biển hiệu, trụ sở chính, các chi nhánh và văn phòng đại diện.
3. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng đã cam kết với khách du lịch; chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ, hàng hóa bán cho khách; công khai giá dịch vụ và hàng hóa; có biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và cung cấp thông tin cần thiết về chuyến đi du lịch cho khách du lịch; hướng dẫn khách du lịch về nội quy, quy chế nơi đến du lịch;
4. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp gây thiệt hại cho khách du lịch;
5. Chấp hành quy định của Nhà nước về chế độ báo cáo, kế toán, thống kê, tuyên truyền, quảng cáo.

## **Chương VI**

### **HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ DU LỊCH**

#### **Điều 37**

Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh hợp tác quốc tế về du lịch với các nước, các tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; phù hợp với pháp luật mỗi bên, pháp luật và thông lệ quốc tế nhằm phát triển du lịch, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

#### **Điều 38**

Hợp tác quốc tế về du lịch có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tuyên truyền, quảng bá du lịch;
2. Phát triển nguồn khách du lịch;
3. Tham gia các tổ chức du lịch quốc tế và khu vực;
4. Phát triển nguồn nhân lực du lịch;
5. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực du lịch;
6. Trao đổi chuyên gia, thông tin, kinh nghiệm phát triển du lịch;
7. Điều tra cơ bản, bảo vệ, tôn tạo, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên du lịch;
8. Xây dựng và thực hiện các dự án phát triển du lịch;
9. Bảo vệ môi trường ở các điểm du lịch, khu du lịch.

#### **Điều 39**

Cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch của Việt Nam

được tham gia các tổ chức du lịch quốc tế và khu vực, được đặt đại diện du lịch ở nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Việc đặt đại diện của cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch của nước ngoài, của tổ chức du lịch quốc tế tại Việt Nam được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Các hiệp hội du lịch và doanh nghiệp du lịch của Việt Nam được tham gia các hiệp hội du lịch quốc tế theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 40**

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác về du lịch của tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam theo các nội dung quy định tại Điều 38 của Pháp lệnh này.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đến các điểm du lịch, khu du lịch và trong khu du lịch; phát triển nguồn nhân lực du lịch; bảo vệ, tôn tạo, phát triển tài nguyên du lịch, cải thiện môi trường sinh thái; nghiên cứu khoa học về du lịch; nghiên cứu phát triển loại hình du lịch mới tại Việt Nam được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

**Chương VII**  
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH**

**Điều 41**

Nội dung quản lý Nhà nước về du lịch gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về du lịch;
2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển du lịch;
3. Quy định về tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về du lịch, về việc phối hợp của các cơ quan Nhà nước trong việc quản lý Nhà nước về du lịch;
4. Tổ chức và quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, việc bảo vệ tài nguyên du lịch, môi trường, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, thuần phong mỹ tục của dân tộc trong hoạt động du lịch;
5. Tổ chức và quản lý công tác xúc tiến du lịch và hợp tác quốc tế về du lịch,
6. Cấp, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động du lịch;
7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về du lịch.

**Điều 42**

1. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về du lịch, có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội dự án luật, dự án pháp lệnh về du lịch;

b) Ban hành văn bản quy định về tiêu chuẩn của khu du lịch, tuyến du lịch, điểm du lịch quốc gia và địa phương, các văn bản quy phạm pháp luật khác về du lịch;

c) Phê duyệt và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển du lịch;

d) Chỉ đạo việc tổ chức và phối hợp các hoạt động liên quan đến phát triển du lịch;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác trong quản lý Nhà nước về du lịch.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập các khu du lịch quốc gia, tuyến du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia và quy định việc quản lý các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia.

#### **Điều 43**

Tổng cục Du lịch là cơ quan thuộc Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về du lịch, có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây.

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định, quyết định và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Pháp lệnh này;

2. Ban hành văn bản quy định về tiêu chuẩn phân hạng cơ sở lưu trú du lịch, các văn bản quy phạm pháp luật khác về du lịch theo thẩm quyền;

3. Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển du lịch;

4. Tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch và công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực du lịch;

5. Tổ chức thực hiện xúc tiến du lịch và hợp tác quốc tế về du lịch;

6. Cấp, thu hồi Giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế, Thẻ hướng dẫn viên du lịch, Giấy chứng nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam;

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về du lịch theo thẩm quyền;

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác trong quản lý Nhà nước về du lịch theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 44**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Du lịch trong việc thực hiện quản lý Nhà nước về du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển du lịch.

2. Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều này.

#### **Điều 45**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc quản lý Nhà nước về du lịch tại địa phương, có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Căn cứ vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát



triển du lịch đã được phê duyệt, quyết định thành lập các khu du lịch địa phương, tuyến du lịch địa phương, điểm du lịch địa phương và quy định việc quản lý các khu du lịch địa phương, điểm du lịch địa phương;

2. Quản lý tài nguyên du lịch và tài nguyên khác có liên quan đến du lịch theo phân cấp của Chính phủ;

3. Quản lý hoạt động du lịch tại địa phương;

4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về du lịch theo thẩm quyền;

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác trong quản lý Nhà nước về du lịch theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 46**

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện quản lý Nhà nước về du lịch tại địa phương theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 47**

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn, văn minh, vệ sinh môi trường tại các điểm tham quan, du lịch; giữ gìn, bảo vệ tài nguyên du lịch và tài nguyên khác có liên quan đến du lịch; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác trong quản lý Nhà nước về du lịch theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 48**

Thanh tra du lịch là thanh tra chuyên ngành về du lịch.

Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Thanh tra du lịch do Chính phủ quy định.

**Chương VIII**  
**KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 49**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc phát triển du lịch thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

**Điều 50**

Người nào có hành vi vi phạm quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật về du lịch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 51**

Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch không có giấy phép, không đăng kí kinh doanh, kinh doanh không đúng ngành nghề đã đăng kí; hành nghề hướng dẫn du lịch cho khách du lịch quốc tế mà không có Thẻ hướng dẫn viên du lịch; có hành vi nhằm thu lợi bất chính đối với khách du lịch hoặc có hành vi khác vi phạm các quy định của pháp luật về du lịch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Điều 52**

1. Mọi hành vi trái pháp luật nhằm cản trở hoạt động du lịch đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật về du lịch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

**Chương IX**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 53**

Mọi tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động du lịch tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân thủ các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 54**

Giấy phép, giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh du lịch được cấp trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực mà còn thời hạn và không trái với quy định của Pháp lệnh này thì vẫn có giá trị thi hành.

**Điều 55**

Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 5 năm 1999.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

**Điều 56**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
Pháp lệnh này.

*Hà Nội, ngày 8 tháng 2 năm 1999*

T/M Ủy ban thường vụ Quốc hội

Chủ tịch

Đã kí: Nông Đức Mạnh

---

VĂN PHÒNG

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số: 02/SL

*Sao nguyên văn bản chính*

*Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 1999*

CHỦ NHIỆM VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC

Đã kí: Nguyễn Cảnh Dinh

***Chịu trách nhiệm xuất bản***

***Giám đốc:*** NGUYỄN VĂN THỎA  
***Tổng biên tập:*** NGUYỄN THIÊN GIÁP

***Biên tập và sửa bản in:*** ĐINH XUÂN ANH  
NGUYỄN THANH HẢI  
***Trình bày bìa:*** NGỌC ANH

---

**LUẬT KINH DOANH DU LỊCH**

Mã số: 02.138.ĐH 2001 - 659. 2001

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm. Tại xưởng in NXBNN

Số xuất bản: 15 / 659 / CXB. Số trích ngang: 327 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2001